

Đặc san

GIÁO DỤC

ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

International Higher Education

No. 99  
(#4-2019)



## Học sinh FPT Edu đạt giải thưởng CNTT châu Á - Thái Bình Dương 2019 (APICTA Awards 2019)

Tại Lễ Công bố và Trao Giải thưởng Công nghệ thông tin Châu Á – Thái Bình Dương 2019 (APICTA Awards 2019) vừa qua, 2 đội thi đến từ Tiểu học - THCS FPT và 1 đội đến từ THPT FPT (thuộc FPT Education) đã giành thắng lợi với việc giành 2 Bằng khen, góp phần giúp đoàn Việt Nam đứng thứ 7 chung cuộc.



Nhóm tác giả dự án F-Journey của Trường Tiểu học và THCS FPT (Cầu Giấy, Hà Nội)

APICTA Awards 2019 diễn ra tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh từ ngày 18 – 22/11 với khoảng 1000 đại diện đến từ 16 quốc gia thành viên.

Trong 02 ngày (20-21/11), hoạt động chính của sự kiện là thuyết trình – chấm thi đã diễn ra tại 25 Hội đồng thi dưới sự sát hạch của 75 giám khảo quốc tế và Việt Nam. Kết quả, đã có 24 cúp được trao cho sản phẩm giành chiến thắng (Winner), và 74 sản phẩm đạt Bằng khen (Merit) trên tổng số 324 sản phẩm đủ tư cách dự thi. Trong số này, đoàn Việt Nam có 1 cúp và 8 Merits, xếp thứ 7 trên bảng xếp hạng chung.

Đặc biệt, 2 sản phẩm của học sinh FPT Edu, gồm F-Journey của Trường Tiểu học và THCS FPT (Cầu Giấy, Hà Nội) và Hurry-up SOS của Trường THPT FPT (Hòa Lạc, Hà Nội) đã nằm trong danh sách 74 sản phẩm đạt Bằng khen.

## Sinh viên FPT Edu lọt vào top 20 châu Á tại ACM-ICPC 2020

Kết thúc vòng thi khu vực châu Á, 4 đội thi – 4 đại diện của FPT Edu tại ACM/ICPC Asia 2019 Contest đều đã mang về những thành công mới, trong đó có 1 đội thi lọt vào top 20.



4 đội thi của FPT Edu tại 2019 ACM/ICPC Asia 2019 Contest

ACM/ICPC Asia 2019 Contest diễn ra trong 2 ngày, từ 2-3/11 tại Trường Đại học Chulalongkorn, Bangkok, Thái Lan. Tham dự kỳ thi năm nay có gần 50 đội đến từ các quốc gia: Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc, Indonesia, Việt Nam, Thái Lan... Đoàn Việt Nam có sự góp mặt của sinh viên các trường ĐH Bách Khoa, ĐH Công nghệ - ĐH Quốc gia Hà Nội và Trường ĐH FPT (FPT Edu).

Vượt qua các đối thủ, đội NP-Hard của Trường Đại học FPT – FPT Edu đã xuất sắc lọt vào top 20 đội thi xuất sắc nhất. 3 đội còn lại: FPTU JupyterLab, FPTU Ben10 và FPTU Nine One One cũng nắm giữ những vị trí quan trọng trong top 30.

Vượt qua các đối thủ, đội NP-Hard của Trường Đại học FPT – FPT Edu đã xuất sắc lọt vào top 20 đội thi xuất sắc nhất. 3 đội còn lại: FPTU JupyterLab, FPTU Ben10 và FPTU Nine One One cũng nắm giữ những vị trí quan trọng trong top 30.

ACM-ICPC (ACM International Collegiate Programming Contest) là cuộc thi lập trình quốc tế lâu đời và danh giá nhất dành cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng trên toàn cầu. Đây là cơ hội cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng giải quyết vấn đề và lập trình. Sau khi các trải qua các vòng chung kết khu vực, các đội tuyển xuất sắc nhất khắp các châu lục sẽ được chọn ra để tham dự vòng chung kết toàn cầu ACM-ICPC World Final, nhằm mục đích tìm ra đội tuyển vô địch thế giới.

*Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế* (tên tiếng Anh là *International Higher Education*, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại <http://ejournals.bc.edu/ojs/index.php/ihe>.

Hợp tác với University World News (UWN) Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của UWN.



Đăng ký tạp chí IHE tại  
[ihe@fpt.edu.vn](mailto:ihe@fpt.edu.vn)

## Khủng hoảng toàn cầu: Viễn cảnh Mỹ Latinh

- 2 Brazil: Đang tiến tới bờ vực?  
Marcelo Knobel và Fernanda Leal
- 4 Mexico: Chủ nghĩa dân túy và giáo dục đại học  
Roberto Rodríguez Gómez và Alma Maldonado-Maldonado

## Chủ đề quốc tế của quốc tế hóa

- 7 Dịch chuyển sinh viên: Xem xét lại việc chảy máu chất xám  
Rajika Bhandari
- 9 Tính toán ảnh hưởng và lợi ích của giáo dục đại học  
Ellen Hazelkorn
- 11 Tôn giáo như động lực thúc đẩy quốc tế hóa?  
Hakan Ergin và Hans de Wit

## Công bằng và chất lượng

- 13 Điều gì làm giảm bất bình đẳng trong giáo dục đại học?  
Koen Geven và Estelle Herbaut
- 15 Chất lượng và công bằng ở Indonesia  
Elisa Brewis

## Phát triển ở Anh Quốc: Rộng hơn Brexit

- 17 Giáo dục cho người trên 18 và tài trợ ở Anh: Báo cáo Augar  
Claire Callender
- 20 Kết quả tốt nghiệp của sinh viên quốc tế tại Anh Quốc  
Vivienne Stern

## Định hướng Ấn Độ

- 22 Vì sao Ấn Độ không thu hút được giảng viên quốc tế?  
Philip G. Altbach và Eldho Mathews
- 25 Các đại học nghiên cứu ở Ấn Độ và xếp hạng toàn cầu  
Pankaj Jalote
- 27 Ấn Độ: xu hướng tập trung giáo dục đại học ở đô thị  
N. V. Varghese và Jinusha Panigrahi

## Phát triển ở châu Phi

- 29 Nghị trình quốc tế hóa các trường đại học châu Phi  
Harris Andoh và Jamil Salmi
- 31 Thu hút tri thức châu Phi từ hải ngoại: Bài học Ethiopia  
Ayenachew A. Woldegiyorgis

## Vấn đề Trung Quốc

- 33 Các tạp chí tiếng Anh của Trung Quốc  
Mengyang Li và Rui Yang
- 36 Trung quốc: Đẳng cấp thế giới, tự chủ đại học và tự do học thuật  
Chelsea Blackburn Cohen

## Các quốc gia và khu vực

- 38 Cải cách ở Pháp: Cạnh tranh và hợp tác  
Christine Musselin

## Ấn phẩm mới

Các ấn phẩm mới  
Ấn phẩm mới của CIHE



## Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE)

Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế thuộc Boston College đứng trên quan điểm quốc tế khi phân tích giáo dục đại học. Chúng tôi tin rằng quan điểm quốc tế sẽ góp phần làm sáng tỏ các chính sách và các vấn đề thực tế. Để phục vụ mục tiêu này, Trung tâm xuất bản bản tin hàng quý, một số sách và các ấn phẩm khác về Giáo dục Đại học Quốc tế; tài trợ các hội nghị và chào đón các học giả đến thăm và làm việc.

Trung tâm thúc đẩy đối thoại và hợp tác giữa các tổ chức học thuật trên khắp thế giới. Chúng tôi tin rằng tương lai phụ thuộc vào việc hợp tác hiệu quả và việc tạo được một cộng đồng quốc tế tập trung vào việc cải thiện giáo dục đại học vì lợi ích công cộng. Các ý kiến được trình bày ở đây không nhất thiết phải phản ánh quan điểm của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế.

Trung tâm có liên hệ chặt chẽ với chương trình đào tạo sau đại học về giáo dục đại học tại Trường Giáo dục Lynch, Boston College. Trung tâm này cung cấp chương trình Thạc sĩ và Chứng chỉ Giáo dục Đại học Quốc tế. Để biết thêm thông tin, xem tại:

<https://www.bc.edu/IHEMA>

<https://www.bc.edu/IHECert>

### TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Philip G. Altbach

### PHÓ BAN

Laura E. Rumbley, Hans de Wit

### BIÊN TẬP VIÊN

Hélène Bernot Ullerö, Lisa Unangst

### TRỢ LÝ BIÊN TẬP

Salina Kopellas

### VĂN PHÒNG

Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế

Campion Hall, Boston College

Chestnut Hill, MA 02467- USA

Điện thoại: (617) 552-4236

Fax: (617) 552-8422

E-mail: [highered@bc.edu](mailto:highered@bc.edu)

<http://www.bc.edu/cihe>

Chúng tôi hoan nghênh thư từ, ý tưởng cho bài viết và các báo cáo. Nếu muốn đăng ký, vui lòng gửi e-mail tới [highered@bc.edu](mailto:highered@bc.edu), và cho biết vị trí công việc (học viên cao học, giáo sư, quản trị viên, nhà hoạch định chính sách, v.v...), chuyên môn và lĩnh vực mà bạn quan tâm.

© Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế

## Brazil: Đang tiến tới bờ vực?

Marcelo Knobel và Fernanda Leal

*Marcelo Knobel là Giám đốc của Universidade Estadual de Campinas (Unicamp) và là Giáo sư chính thức tại Viện Vật lý Gleb Wataghin, Unicamp, Brazil. E-mail: [Knobel@ifi.unicamp.br](mailto:Knobel@ifi.unicamp.br). Fernanda Leal là ứng viên Tiến sĩ tại Universidade do Estado de Santa Catarina (UDESC) và là Học giả thỉnh giảng tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: [lealf@bc.edu](mailto:lealf@bc.edu).*

**Ở** Brazil, do nắm giữ vai trò trung tâm trong việc đưa ra chính sách, phân bổ kinh phí và ra quy định, chính phủ liên bang từ trước tới nay vẫn luôn quyết định hướng phát triển của giáo dục đại học, khoa học công nghệ và đổi mới. Từ những năm 1930, khi những trường đại học liên bang và tiểu bang đầu tiên được thành lập, giới chức trong chính quyền quốc gia đều hiểu rằng sự phát triển của một quốc gia có chủ quyền phụ thuộc vào sự đầu tư tiến bộ vào đào tạo nguồn nhân lực và thúc đẩy khoa học. Những nỗ lực trực tiếp để củng cố một chính sách quốc gia cho khoa học được bắt đầu từ thời hậu chiến, khi ban Phối hợp Cải thiện Nhân sự Cấp cao (Capes) và Hội đồng Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (CNPq) được thành lập.

Các trường đại học công lập và các cơ quan tài trợ đều đóng vai trò nền tảng trong sự phát triển của đất nước, đến mức ngày nay không thể hình dung rằng Brazil có thể đáp ứng nhu cầu quan trọng của quốc gia về tăng trưởng kinh tế và xã hội nếu không có sự tham gia của các tổ chức này. Trong bối cảnh này, các tuyên bố gần đây của Tổng thống Jair Bolsonaro kể từ khi nhậm chức vào tháng 1 năm 2019 và các biện pháp được chính phủ của ông ban hành hoặc đề xuất đã gây ra mối lo ngại lớn và tạo ra sự nhầm lẫn đáng kể. Bài viết này tóm tắt các sự kiện chính đã diễn ra và có thể tác động đến tương lai.



## Sự không chắc chắn, những mâu thuẫn và thụt lùi

Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2019, Bộ Giáo dục dưới thời bộ trưởng Ricardo Vélez Rodríguez đã phải chịu đựng một "cuộc chiến nội bộ" dẫn đến sự bất ổn lớn. Liên quan đến giáo dục đại học, Vélez Rodríguez khẳng định rằng "không tồn tại ý tưởng về trường đại học dành cho tất cả mọi người. Các trường đại học nên được dành riêng cho tầng lớp trí thức ưu tú". Tuyên bố này được coi là đặc biệt xúc phạm bởi vì ở Brazil học đại học vẫn là đặc quyền của giới thượng lưu: Theo báo cáo Education at Glan 2018 của OECD, chưa đến 20% phân khúc dân số trong độ tuổi từ 25 đến 34 có bằng đại học. Thái độ của ông cũng làm đảo ngược những nỗ lực gần đây nhằm mở rộng cơ hội tiếp cận và dân chủ hóa giáo dục đại học công.

Vào tháng 3 năm 2019, chính phủ bất ngờ công bố cắt giảm 42% ngân sách dành cho Bộ Khoa học-công nghệ-đổi mới và truyền thông - trong khi chính phủ đã có được lời hứa của tổng thống tăng mức đầu tư vào khoa học, công nghệ và đổi mới (ST&I) từ 1,5% hiện tại của GDP lên 3% tương đương với Liên minh châu Âu. Quyết định này cũng gây lo ngại vì hậu quả bất lợi của nó đối với cả các trường đại học và xã hội nói chung. Các trường đại học phụ thuộc vào các cơ quan công quyền được nhận kinh phí từ liên bang để tài trợ cho nghiên cứu. Dòng kinh phí bị gián đoạn sẽ ngăn cản quốc gia này giải quyết nhiều thách thức kinh tế và xã hội. Ngoài ra, các lĩnh vực chiến lược như y tế, năng lượng và nông nghiệp sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng nếu những hạn chế đó không được xem xét lại.

## Các tổ chức giáo dục đại học công lập (HEI) là mục tiêu chính

Vào tháng 4 năm 2019, nhà kinh tế học Abraham Weintraub đã thay thế Vélez Rodríguez tại Bộ Giáo dục. Ngay sau khi được bổ nhiệm, Tổng thống Bolsonaro đã tuyên bố trên Twitter rằng

giảm đầu tư vào các trường triết học và xã hội, điều này cho thấy ý đồ của ông là "tập trung vào các lĩnh vực tạo ra lợi nhuận ngay lập tức cho người nộp thuế như thuốc thú y, kỹ thuật và y học". Việc loại bỏ các ngành khoa học xã hội và nhân văn phản ánh lập trường tư tưởng của tổng thống và sự thù địch của ông đối với các trường đại học công và giảng viên, mối đe dọa không chỉ đối với hoạt động của những tổ chức này, mà còn đối với tự do học thuật.

Một tháng sau khi nhậm chức, ông tuyên bố rằng ba trường đại học liên bang là Bras Brasília (UnB), Fluminense (UFF) và Bahia (UFBA) sẽ phải đối mặt với việc cắt giảm ngân sách vì bị cáo buộc thúc đẩy tình trạng hỗn loạn và vì thành tích học thuật kém. Theo Weintraub "những công việc cần thực hiện là: xuất bản khoa học, đổi mới phương pháp đánh giá, đạt vị trí cao trong bảng xếp hạng". Trớ trêu thay, ba trường này lại ở trong số những trường tốt nhất của Brazil theo xếp hạng quốc gia đo lường chất lượng giảng dạy và theo xếp hạng quốc tế đo lường năng suất nghiên cứu, điều này làm tăng thêm những nghi ngờ về động lực thực sự đằng sau quyết định của ông. Cắt giảm ngân sách nhanh chóng lan rộng ra toàn bộ hệ thống liên bang. Nếu biện pháp này trở thành hiện thực, tất cả các trường đại học và học viện liên bang sẽ phải đối mặt với việc bị cắt giảm 30% ngân sách hoạt động năm 2019, đặt ra câu hỏi về khả năng tồn tại của họ trong học kỳ thứ hai.

## Hệ quả của quốc tế hóa

Chương trình nghị sự cho giáo dục đại học của Bolsonaro có thể còn ảnh hưởng đến nỗ lực quốc tế hóa hệ thống bởi vì nó tác động đến ít nhất ba chương trình quốc gia quan trọng: Chương trình Doutorado-Sanduiche no Foreign (Capesdom PDSE) - tài trợ cho các nghiên cứu sinh bậc Tiến sĩ đi học tập ở nước ngoài; Chương trình Institucional de Internacionalização (Capes - PrInt) - hỗ trợ quốc tế hóa tại các HEI; và Chương trình Idiomas

sem Fronteiras (IsF)- thúc đẩy năng lực ngoại ngữ trong các cộng đồng đại học.

Cuối cùng, việc cắt giảm 30% ngân sách trong hệ thống liên bang có thể sẽ ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác Nam - Nam và hợp tác khu vực. Trong khi các chương trình quốc gia về quốc tế hóa chủ yếu tập trung vào Hoa Kỳ và châu Âu, vẫn có những sáng kiến quan trọng được tài trợ từ ngân sách của các tổ chức.

**Một tháng sau khi nhậm chức, ông tuyên bố rằng ba trường đại học liên bang là Bras Brasília (UnB), Fluminense (UFF) và Bahia (UFBA) sẽ phải đối mặt với việc cắt giảm ngân sách vì bị cáo buộc thúc đẩy tình trạng hỗn loạn và vì thành tích học thuật kém.**

### Sự thật cần phải nói ra và những nỗ lực kháng cự

Những chỉ trích của chính phủ đối với giáo dục đại học Brazil là không xác đáng. Ví dụ, tổng thống tuyên bố rằng các HEI công không đạt năng suất cao - trong khi, mặc dù chỉ chiếm 12,1% toàn hệ thống quốc gia, họ chịu trách nhiệm cho 95% năng suất nghiên cứu quốc gia và vai trò xã hội của họ vượt ra ngoài nghiên cứu để tiếp cận xã hội Brazil bằng nhiều cách thức quan trọng. Một khẳng định khác chưa được chứng minh là trong các trường đại học công lập tập trung chủ yếu những cư dân theo phe "cánh tả" và "Mác xít", trong khi thực tế những tổ chức này phản ánh vị trí chính trị của một xã hội rộng lớn hơn.

Cuối cùng, mặc dù các trường đại học công lập, theo truyền thống, là những tổ chức ưu tú, họ đã trở nên dân chủ hơn trong những năm gần đây. Ví dụ, Khảo sát năm 2018 về Hồ sơ kinh tế xã hội của sinh viên tại các HEI liên bang cho thấy 70% sinh viên đại học trong các tổ chức này đến từ các gia đình có thu nhập hàng tháng dưới mức 1500 R (khoảng 370 đô la Mỹ). Ngoài ra, các trường công lập này còn có hạn ngạch dành cho học sinh tốt nghiệp các

trường trung học công lập và học sinh dân tộc thiểu số nhằm góp phần vào sự đa dạng và giúp kiềm chế sự bất bình đẳng xã hội đang quá lớn trong đất nước.

Mặc dù các cáo buộc của Tổng thống và Bộ trưởng Giáo dục và các biện pháp thắt lưng buộc bụng mà họ đề xuất đã vấp phải phản ứng bất bình từ công chúng và thu hút sự chú ý và phản đối của quốc tế, chúng tôi tin rằng đây chỉ là những bước đầu tiên dẫn đến thảm họa tiềm tàng đối với khoa học và giáo dục đại học ở Brazil.

## Mexico: Chủ nghĩa dân túy và giáo dục đại học

**Roberto Rodríguez Gómez và Alma Maldonado-Maldonado**

*Roberto Rodríguez Gómez là Nhà nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu Xã hội học, Đại học Tự trị Quốc gia Mexico (UNAM), Mexico. E-mail: roberto@unam.mx. Alma Maldonado-Maldonado là Nhà nghiên cứu tại Phòng Nghiên cứu Giáo dục, Trung tâm Nghiên cứu và Nghiên cứu Nâng cao, Viện Bách khoa Quốc gia (CINVESTAV), Mexico. E-mail: almaldo2@gmail.*

Sau hai lần nỗ lực tranh cử, Andrés Manuel López Obrador đã được bầu làm tổng thống của Mexico cho nhiệm kỳ 2018-2024. Kế hoạch giáo dục đại học của ông phù hợp với cái có thể được định nghĩa là một chương trình nghị sự dân túy mới (neopopulist). Mục đích của bài viết này là thảo luận về khái niệm chủ nghĩa dân túy mới, so sánh chương trình nghị sự này với chương trình của các chính phủ dân túy mới khác ở Mỹ Latinh và chia sẻ những lo ngại cho tương lai của giáo dục đại học ở Mexico.

### Chủ nghĩa dân túy mới và giáo dục đại học

Khái niệm chủ nghĩa dân túy mới (neopopulism) được các nhà khoa học chính trị, xã hội học và

nhà sử học sử dụng để mô tả phong cách quản trị trong những chế độ dưới quyền những nhà lãnh đạo có sức lôi cuốn; sự phát triển các chính sách xã hội nhằm mở rộng một nền tảng hỗ trợ công chúng mạnh mẽ cung cấp tính hợp pháp cho các dự án của chính phủ; sự xói mòn và thậm chí phá hủy những thể chế chính trị và pháp lý và những hệ thống kiểm tra và cân bằng có thể phản đối các quyết định của tổng thống; sự lan rộng mất lòng tin đối với các tổ chức dân sự và phi chính phủ; và những cuộc tấn công chống lại các cá nhân, các nhóm và nền báo chí tự do chỉ trích chính phủ.

Liên quan đến giáo dục, các chính sách của những chính phủ dân túy mới điển hình ở Mỹ Latinh dẫn đến việc đại chúng hóa các dịch vụ giáo dục ở tất cả các cấp; mở rộng học bổng và trợ cấp cá nhân do chính phủ cung cấp; thiết lập các biện pháp hành động mang lại lợi ích cho các nhóm dân số dễ bị tổn thương nhất; và coi thường các phương pháp đánh giá quốc tế và thi cử tiêu chuẩn. Tóm lại, trong những chế độ như vậy, số lượng được ưa chuộng hơn chất lượng. Hai công cụ chính sách giáo dục đại học chính của các chính phủ dân túy mới là số lượng lớn học bổng và tăng trưởng tuyển sinh. Hai ví dụ điển hình là những chương trình được thiết lập ở Brazil và Argentina.

Lula da Silva, Tổng thống Brazil từ 2003 đến 2011, khởi xướng chương trình Đại học cho Mọi người (được biết đến với tên viết tắt tiếng Bồ Đào Nha là "ProUni"), trợ cấp cho sinh viên theo học tại các trường đại học tư. Dilma Rousseff, Tổng thống của giai đoạn 2011 đến 2016, tiếp tục chương trình này và bổ sung hai thành phần: hỗ trợ tài chính và tài trợ cho sinh viên đại học (FIES). Vào cuối hai thời kỳ chính phủ này, những chương trình này đã đạt được 2,5 triệu sinh viên. Ngoài ra, Chương trình Hỗ trợ Tái cấu trúc và Kế hoạch Mở rộng của Các Trường Đại học Liên bang (Reuni) đã thành lập 30 viện liên bang mới và 25 cơ sở đại học.

Tại Argentina, dưới thời tổng thống Cristina Fernández de Kirchner (từ 2007 đến 2015), Chương trình Hỗ trợ Sinh viên Argentina (viết tắt là PROGRESAR trong tiếng Tây Ban Nha) đã hỗ trợ tài chính cho sinh viên để giữ họ tiếp tục học hoặc được đào tạo nghề. Khoảng 320 ngàn sinh viên đại học đã được hưởng lợi ích này. Bên cạnh chương trình này, 18 trường đại học quốc gia mới được thành lập, cộng thêm 5 trường đại học cấp tỉnh. Các chương trình tương tự đã được giới thiệu ở Ecuador dưới thời Rafael Correa (từ 2007 đến 2017) và ở Venezuela dưới thời Hugo Chávez (từ 1999 đến 2013) và xứng đáng được nghiên cứu kỹ hơn.

Ở Argentina và Brazil, những khó khăn trong việc giải quyết khủng hoảng kinh tế và các trường hợp tham nhũng đã giải thích, theo nhiều cách, cho chiến thắng bầu cử của các đảng chính trị cánh hữu. Mauricio Macri được bầu làm tổng thống năm 2015 tại Argentina và tại Brazil, Michel Temer trở thành tổng thống năm 2016, tiếp theo là Jair Bolsonaro vào năm 2019. Chính phủ Macri tiếp tục thực hiện một số chương trình do chính quyền Kirchner thiết lập đồng thời giảm chi tiêu công cho giáo dục đại học, khoa học và công nghệ và cố gắng tăng tỷ lệ đầu tư tư nhân. Ở Brazil, Temer đã không hủy bỏ tất cả các chương trình do da Silva và Rousseff thành lập, nhưng ông đã giảm chi tiêu công. Tuy nhiên, dưới chính phủ của Bolsonaro, những thay đổi mạnh mẽ hơn đang diễn ra với việc cắt giảm ngân sách dành cho giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học và hạn chế tự chủ đại học.

### Chương trình nghị sự mới

Theo một số xu hướng này, ở Mexico, trong chiến dịch tranh cử của mình, López Obrador đã đề xuất loại bỏ các kỳ thi khỏi quy trình tuyển sinh đại học, cung cấp giáo dục miễn phí cho tất cả mọi người và cấp học bổng cho những người cần nó nhất. Ông cũng tuyên bố rằng chính phủ của ông sẽ mở 100 trường đại học mới ("Benito Juárez García") để cung cấp những chương trình



giảng dạy phù hợp với nhu cầu phát triển địa phương, đồng thời cung cấp cơ hội giáo dục cho thanh thiếu niên thiệt thòi nhất ở những vùng nghèo nhất của Mexico. Dự án đã được phân bổ ngân sách một tỷ peso (52,6 triệu đô la Mỹ).

**Hai công cụ chính sách giáo dục đại học chính của các chính phủ dân túy mới là số lượng lớn học bổng và tăng trưởng tuyển sinh.**

### Những bước lùi đầu tiên và những chỉ trích

Vào tháng 8 năm 2018, López Obrador tuyên bố trước Hiệp hội Các Trường Đại học và Tổ chức Giáo dục Đại học Quốc gia (ANUIES) rằng, nếu được bầu, ông sẽ giữ nguyên mức ngân sách công dành cho các cơ sở giáo dục đại học (ở Mexico, hơn 90% ngân sách giáo dục đại học công lập đến từ trợ cấp của chính phủ). Tuy nhiên, để xuất ngân sách dự thảo vào tháng 11 năm 2018 vẫn bao gồm việc cắt giảm 32% của lĩnh vực này cộng hưởng với các chính sách thắt lưng buộc bụng mới, nhưng không liên quan đến các trường đại học đa ngành. Lĩnh vực này đã tránh được mối đe dọa, ít nhất là một phần. Khoản trợ cấp cho các trường đại học công lập tự chủ được điều chỉnh để bằng với mức tài trợ năm 2018, với mức tăng tương đương tỷ lệ lạm phát năm đó; các cơ sở giáo dục đại học công lập khác (do các cơ quan giáo dục trung ương kiểm soát) đều bị cắt giảm, và cái gọi là "quỹ phụ trội" (khoản tài trợ công được phân bổ thông qua các quy trình cạnh tranh) đã bị giảm xuống. Tổng mức giảm chi cho giáo dục đại học năm 2019 đạt 1,7 tỷ peso (90,3 triệu đô la Mỹ), tương đương tỷ lệ giảm 6,2%, nếu tính cả mức lạm phát.

### Cải cách quy định: Căn cứ mới để tranh cãi

Đại diện của Đảng trong Quốc hội đã buộc phải xem xét lại và sửa đổi sáng kiến cải cách hiến pháp của tổng thống được trình bày vào ngày 12 tháng 12 năm 2018. Đề xuất đã loại bỏ quyền tự chủ của các trường đại học. Mặc dù chiếm đa số trong quốc hội cầm quyền, các nhà lập pháp đã tìm kiếm một giải pháp đồng thuận, có nghĩa là

viết lại hầu hết mọi khía cạnh trong sáng kiến. Không chỉ phục hồi quyền tự chủ đại học, cải cách còn khẳng định nhà nước có nghĩa vụ cung cấp đủ năng lực để các trường công tiếp nhận vào học mọi sinh viên đáp ứng được yêu cầu đầu vào. Ngoài ra, cải cách còn khẳng định nhà nước sẽ cung cấp đủ ngân sách để đảm bảo nguyên tắc giáo dục phổ cập và miễn phí.

### Chi ít được nhiều?

Hệ thống giáo dục đại học Mexico có 4,3 triệu sinh viên (66,5% trong các cơ sở công lập và 33,5% trong các trường tư), tương đương 39% trong nhóm tuổi 18 - 22. Chính phủ López Obrador đặt mục tiêu đến năm 2024 cung cấp cơ hội tiếp cận giáo dục đại học cho tất cả học sinh tốt nghiệp trung học. Mục tiêu này đòi hỏi 1,9 triệu lượt tuyển sinh mới, tương ứng với trung bình 300 ngàn chỗ học mới mỗi năm. Để đáp ứng mục tiêu đầy tham vọng này, hệ thống phải đạt mức bao phủ trên 55% nhóm tuổi tương ứng. Nếu tính đến mức độ tăng trưởng hiện nay đang là 150 ngàn sinh viên đại học mới đăng ký mỗi năm, nhân đôi nỗ lực này dường như là một nhiệm vụ bất khả thi trong bối cảnh nguồn ngân sách dành cho ngành vẫn giữ nguyên hoặc giảm đi. Cho đến nay, chính phủ không đưa ra được bất kỳ chiến lược rõ ràng nào để đạt được mục tiêu này. Ngay cả khi các trường đại học Benito Juárez García hoạt động hết năng lực, họ sẽ chỉ đáp ứng được 2% tổng số sinh viên đại học quốc gia.

Cuối cùng, bất chấp chiến thắng của phe đối lập trong việc hạn chế những đề xuất thay đổi của chính phủ, viễn cảnh của giáo dục đại học vẫn ảm đạm. Chiến lược tập trung nguồn lực cho các chương trình học bổng trong khi cắt giảm ngân sách dành cho các cơ sở giáo dục đại học, cho đào tạo sau đại học và nghiên cứu, cũng như cho các chương trình thúc đẩy phát triển công nghệ, đổi mới, và hợp tác quốc tế có thể là án tử cho các hoạt động này. Trong thời đại chủ nghĩa dân túy mới, giáo dục đại học ở Mexico dường như không thể duy trì được khả năng cạnh tranh và chất lượng.

## Dịch chuyển sinh viên: Xem xét lại việc chảy máu chất xám

**Rajika Bhandari**

*Rajika Bhandari là Cố vấn cao cấp về nghiên cứu và chiến lược, đồng thời là Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và tác động dịch chuyển học thuật IIE, Viện Giáo dục quốc tế (IIE), Hoa Kỳ.  
E-mail: rajika\_bhandari@yahoo.com.*

Sự dịch chuyển toàn cầu của sinh viên sau trung học vẫn là một hiện tượng đơn phương đáng chú ý: sinh viên từ những nước đang phát triển, hoặc phía Nam bán cầu, mang kiến thức và tài năng của họ đến những nước phát triển, hoặc phía Bắc toàn cầu. Tám trong số 10 nước chủ nhà hàng đầu đều nằm ở những nước phát triển và thu hút khoảng 60% trong số 5 triệu du học sinh trên thế giới. Trong số các quốc gia gửi sinh viên đi du học, chỉ riêng Trung Quốc và Ấn Độ đã chiếm một phần tư số du học sinh trên thế giới. Đồng thời, sự gia tăng của các điểm đến mới và phi truyền thống (ví dụ như Trung Quốc), sự dịch chuyển giữa các khu vực, và sự tăng trưởng của dòng dịch chuyển Nam-Nam là không thể bỏ qua.

Bất chấp những phát triển mới hơn, luồng du học sinh từ Trung Quốc và Ấn Độ đến các nước khác vẫn rất cao, cả về số lượng và về chất lượng: năm 2017 có 869.387 sinh viên từ Trung Quốc và 306.000 từ Ấn Độ đi du học. Mặc dù những con số khá lớn này chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong nhóm người ở độ tuổi học đại học ở cả hai quốc gia - 1% ở Trung Quốc và 0,3% ở Ấn Độ, những tỷ lệ thấp này lại che giấu tiềm năng nguồn vốn nhân lực và chất lượng của những sinh viên rời khỏi đất nước để đi du học. Chất lượng có thể là chủ quan, nhưng có một thước đo là xem các sinh viên Ấn Độ và Trung Quốc đang học gì ở nước ngoài, ở những trình độ học vấn cao hơn và trong một số lĩnh vực nghiên cứu nhất định có thể đem lại những lợi ích lớn hơn cho các nước và các nền kinh tế tiếp nhận họ. Ví dụ, tại Hoa Kỳ, gần một nửa số sinh viên Ấn Độ

đang theo học ở cấp độ sau đại học và trong các lĩnh vực STEM (81%). Còn về sinh viên Trung Quốc tại Hoa Kỳ, mặc dù số lượng sinh viên đại học hiện nay đang nhiều hơn số học viên sau đại học, nhưng vẫn có tới 36% theo đuổi bằng thạc sĩ và bằng tiến sĩ.

### Xem xét lại vấn đề chảy máu chất xám

Trong những năm 1950 và 1960, vấn đề "chảy máu chất xám" được xem là tối quan trọng và thậm chí còn được mô tả như một hình thức của chủ nghĩa thực dân. Đến thế kỷ 21, cuộc tranh luận đã chuyển thành "tuần hoàn chất xám", hay thậm chí là "thu thêm chất xám". Người ta cho rằng sự mất mát vốn nhân lực của những quốc gia gửi sinh viên đi du học đã được thay thế bằng sự trao đổi cân bằng về kiến thức; quan hệ đối tác quốc tế lâu dài giữa những đối tác bình đẳng; và những đóng góp kinh tế đáng kể của người nhập cư cho quê nhà của họ dưới hình thức chuyển tiền về. Tuy nhiên, ước tính hiện tại về dân số nhập cư và di cư cho thấy đích đến của hầu hết người nhập cư là các nước phát triển, trong khi nơi họ rời đi chủ yếu là các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh. Bằng chứng về "tỷ lệ lưu trú" và "tỷ lệ trở về" cho thấy một số lượng rất lớn sinh viên từ các nước đang phát triển tiếp tục nhập cư vào những nước sở tại nơi họ theo học, và các khu vực như châu Phi tiếp tục chịu mất mát lớn về nguồn vốn nhân lực do du học sinh không trở về. Năm 2017, chỉ riêng ở Hoa Kỳ, gần 90% sinh viên tiến sĩ người Ấn Độ và 83% sinh viên tiến sĩ người Trung Quốc cho thấy họ quan tâm đến việc ở lại Hoa Kỳ sau khi học xong. Ngoài ra, 80% người nhận bằng tiến sĩ quốc tế trong các lĩnh vực STEM có các kế hoạch học lên và cho biết rằng trong tương lai họ muốn làm việc tại Hoa Kỳ.

### Những quốc gia gửi sinh viên đi học và những quốc gia tiếp nhận họ có thể làm gì

Những giải pháp nhằm cân bằng phương trình tri thức giữa những quốc gia gửi đi và những quốc gia tiếp nhận đòi hỏi sự hiểu biết rằng, động

lực cơ bản của sinh viên quốc tế từ các nước đang phát triển khác với sinh viên từ các nước phát triển. Hãy xem trường hợp của sinh viên Ấn Độ: động lực chính để họ học tập ở phương Tây không phải là mục tiêu trao đổi văn hóa hay mong muốn học ngoại ngữ. Thay vào đó, những cân nhắc của họ thực dụng hơn, được thúc đẩy bởi sự thiếu năng lực của các tổ chức giáo dục chất lượng cao tại Ấn Độ và mong muốn phát triển nghề nghiệp của họ. Điều này phù hợp với cả hai giả thiết về "điều kiện học tập bị hạn chế" và "di cư vì việc làm". Mặt khác, dòng chảy sinh viên giữa các quốc gia phát triển, chẳng hạn như giữa Châu Âu và Hoa Kỳ, thường được thúc đẩy vì những lý do như trao đổi văn hóa và tương hỗ, ngoại giao khoa học, và triết lý chung của phương Tây về mở rộng tầm nhìn cho bản thân.

**Lĩnh vực du học ngày nay đang trải qua giai đoạn suy ngẫm và kiểm nghiệm lại, chủ yếu do bối cảnh chính trị và xã hội đã thay đổi.**

Khi nhận thức rõ các động lực của sinh viên, các quốc gia gửi đi và quốc gia tiếp nhận có thể đóng vai trò trong việc giảm bớt sự mất cân bằng hiện tại, cả trong chính sách và ở cấp độ tổ chức. Ziguras và Gribble đưa ra một khuôn khổ gồm ba nhóm biện pháp cho các quốc gia gửi sinh viên đi: giữ chân, thu hút về nước và tham gia. Biện pháp giữ chân hướng đến việc cung cấp giáo dục đại học đầy đủ và chất lượng cao ngay trong nước, để ngay từ đầu ngăn chặn mức độ di cư cao của sinh viên. Đây là cách mở rộng và xây dựng năng lực gắn đây ở cả Trung Quốc và Ấn Độ. Thứ hai, các quốc gia cũng đang cung cấp các ưu đãi cho những tài năng giáo dục nước ngoài của họ trở về nước; một phân tích cho thấy có ít nhất 18 quốc gia có chương trình được thiết kế để thu hút chuyên gia nước ngoài trở về nước. Nhóm biện pháp thứ ba gồm các chiến lược thu hút sự tham gia và xây dựng mạng lưới dựa trên sự ghi nhận rằng, các cá nhân có học vấn và trình độ cao đang sống ở nước ngoài có thể đóng góp công sức thông qua các mạng lưới kiểu bào ở hải ngoại, và tham gia

vào những sáng kiến khác có thể đem lại lợi ích cho quê nhà của họ và cho phép họ đóng góp, mặc dù từ xa.

Các nước tiếp nhận có thể làm gì? Đầu tiên, ở cấp quốc gia, học bổng do các nước sở tại cấp là một cơ chế lâu dài để tăng cơ hội tiếp cận không chỉ cho sinh viên từ các nước nghèo, mà còn cho các sinh viên bị thiệt thòi và sinh viên từ các nhóm thiểu số trong các quốc gia đó – chương trình học bổng như vậy hiện đang được thực hiện thông qua mục tiêu 4.b của Các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG). Thứ hai, các tổ chức giáo dục không những nên tuyển sinh viên quốc tế từ nhiều quốc gia đa dạng, mà còn cần chú ý hơn đến việc tăng cơ hội tiếp cận cho sinh viên quốc tế tiềm năng, những người không có phương tiện hoặc bí quyết để tiếp cận cơ hội giáo dục toàn cầu. Cuối cùng, cần thực hiện nhiều điều hơn nữa ở cấp độ tổ chức và quốc gia ở những quốc gia lớn tiếp nhận, để thúc đẩy các mạng lưới và hợp tác quốc tế cho phép sinh viên quốc tế và giảng viên nhập cư/kiểu bào hải ngoại của họ kết nối với các đồng nghiệp ở quê hương mình.

Lĩnh vực du học ngày nay đang trải qua giai đoạn suy ngẫm và kiểm nghiệm lại, chủ yếu do bối cảnh chính trị và xã hội đã thay đổi. Do đó, cần kịp thời xem xét và đánh giá lại các vấn đề đạo đức cơ bản, các giả định và động lực làm nền tảng cho sự dịch chuyển của sinh viên: làm thế nào để chúng ta đảm bảo rằng dịch chuyển sinh viên và tài năng dựa trên các nguyên tắc tiếp cận, công bằng và toàn diện, cả ở cấp độ sinh viên và cấp quốc gia? Các SDG cũng đã mang lại trọng tâm đổi mới cho những vấn đề này. Cuối cùng, cũng cần phải giải quyết một số khoảng trống quan trọng trong số liệu và tri thức. Chúng ta chưa có đủ những thông tin cơ bản về nền tảng kinh tế xã hội của những sinh viên tham gia trải nghiệm du học. Cần nhiều phép đo cụ thể hơn để xác định loại sinh viên nào sẽ rời khỏi đất nước của họ và điều này tác động thế nào đến lực lượng tài năng tương lai của cả quốc gia quê nhà và quốc gia tiếp nhận họ. Với thực tế là dòng sinh viên và tài năng chảy đi từ phía Nam toàn



cầu sẽ luôn lớn hơn, chúng ta cần phát triển các biện pháp khác nhau và có ý nghĩa để những người nhập cư và cộng đồng kiều bào hải ngoại lành nghề có thể tiếp tục đóng góp cho các quốc gia của họ thông qua việc thúc đẩy hợp tác và mạng lưới quốc tế - hiệu ứng nhân rộng vượt xa các biện pháp tài chính đơn giản (mặc dù quan trọng) như kiều hối.

## Tính toán ảnh hưởng và lợi ích của giáo dục đại học

**Ellen Hazelkorn**

*Ellen Hazelkorn là Giáo sư danh dự và là Giám đốc của Đơn vị Nghiên cứu Chính sách Giáo dục Đại học, Viện Công nghệ Dublin, Ireland, và đối tác của BH Associates về Tư vấn Giáo dục.  
E-mail: ellen.hazelkorn@dit.ie.*

Một trong những vấn đề nổi bật nhất của mối quan tâm chính trị và của công chúng hiện nay là mức độ đóng góp của các trường đại học cho lợi ích công. Về mặt lịch sử, trường đại học có mối quan hệ chặt chẽ với thành phố và đất nước nơi nó được thành lập. Tuy nhiên, ngày nay, các trường lại thường được coi là một phần của giới thượng lưu. Quá trình học tập và kết quả đầu ra của sinh viên thường không được coi trọng bằng việc theo đuổi danh tiếng toàn cầu.

Phân phối hàng hóa xã hội không đồng đều thổi bùng cảm giác bất bình sâu sắc được chứng minh bằng các cuộc bầu cử gần đây và những bất ổn chính trị trên khắp thế giới. Vụ bê bối gần đây ở Hoa Kỳ về việc trả tiền để đi cửa sau vào các trường đại học ưu tú bộc lộ rõ sự phân tầng xã hội ngày càng tăng đồng thời đặt ra những câu hỏi cơ bản về vai trò và trách nhiệm của các trường đại học. Những vấn đề này khiến dư luận tập trung sự chú ý và tăng cường giám sát đối với các trường đại học. Điều này tạo thành áp lực buộc các trường đại học đóng góp nhiều hơn cho cộng đồng và khu vực của họ, làm việc với các cộng đồng doanh nghiệp và cộng đồng xã hội, và chứng tỏ họ có thể làm tốt việc này tốt.

Các bảng xếp hạng tự mô tả mình là những tổ chức thúc đẩy thông tin công khai và minh bạch hơn, so sánh kết quả và hoạt động của các trường trên phạm vi quốc tế để thông tin đến học sinh/phụ huynh, chính phủ và công chúng rộng rãi hơn. Nhưng điều thường thấy là các bảng xếp hạng đo lường lợi ích thu được từ của cải và đầu tư tích lũy của công chúng và/hoặc tư nhân trong nhiều thập kỷ nếu không phải là hàng thế kỷ. Sự lựa chọn các chỉ số của họ coi trọng lợi ích của việc thu hút những sinh viên có thành tích cao/có nền tảng kinh tế xã hội cao, tốt nghiệp đúng hạn và tiếp tục có sự nghiệp thành công. Sự xuất sắc được đo lường bằng thành tích của các trường đại học riêng lẻ hơn là bằng lợi ích chung cho xã hội. Các yếu tố này được thể hiện trong các chỉ số mà các bảng xếp hạng sử dụng và phổ biến.

### Xếp hạng và tác động xã hội

Nhằm phản ứng lại với những lời chỉ trích và tăng sự hấp dẫn cũng như phạm vi sản phẩm của họ, các bảng xếp hạng bắt đầu đo lường cam kết xã hội của các trường đại học. Thời báo Giáo dục Đại học (THE) và QS từng đo lường sự tham gia xã hội trong khía cạnh nghiên cứu hoặc lợi nhuận mà bên thứ 3/ngành công nghiệp thu được. Điều này được hiểu như một cách đo lường việc chuyển giao tri thức và hoàn toàn dựa vào dữ liệu tổ chức. ARWU sử dụng các chỉ số nghiên cứu truyền thống và không đi chệch khỏi phương pháp này. Ngược lại, U-Multirank luôn sử dụng phạm vi chỉ số rộng hơn. Mối liên hệ xã hội với khu vực được đo lường thông qua các chương trình thực tập của sinh viên, thông qua việc tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp và hợp tác với các tổ chức trong khu vực, trong khi chuyển giao tri thức được đo lường thông qua sự hợp tác với các doanh nghiệp, bằng sáng chế/các sản phẩm phụ và các công trình xuất bản cùng các doanh nghiệp. U-Multirank cũng sử dụng các dữ liệu của tổ chức, và sử dụng cả số liệu tuyệt đối và tỷ lệ phần trăm. Xếp hạng Đại học Thế giới Greenmetric ra mắt vào năm 2010 và được quản lý bởi Đại học Indonesia. Bảng xếp hạng

này so sánh "Cam kết của các trường đại học đối với việc phát triển xanh và thúc đẩy hoạt động bền vững". Dù thiếu dữ liệu của tổ chức, nhưng trong thời đại nhận thức của công chúng về biến đổi khí hậu gia tăng, xếp hạng này bắt đầu có những tác động nhất định. Không có gì đáng ngạc nhiên, khi mà cả THE và QS cùng đưa tác động xã hội vào các phần đánh giá của mình.

---

**Liên minh châu Âu đã tài trợ cho một số sáng kiến tìm cách thu hút sự tham gia/tác động đến xã hội dân sự.**

---

QS đưa tiêu chí trách nhiệm xã hội vào Xếp hạng sao QS của mình. Nó đánh giá mức độ nghiêm túc của một trường đại học trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với xã hội thông qua việc hỗ trợ cộng đồng địa phương và nhận thức về môi trường. Các chỉ số bao gồm đầu tư và phát triển cộng đồng, công tác từ thiện và cứu trợ thiên tai, vốn nhân lực khu vực và tác động môi trường. Hai nhóm chỉ số đầu tiên đo lường cam kết đóng góp tài chính là 1% doanh thu hoặc 2 triệu USD; hai nhóm chỉ số sau bao gồm tuyển dụng sinh viên và việc làm sau đại học trong khu vực, và các hành động bền vững. THE đã đưa ra Bảng xếp hạng tác động của Trường đại học vào tháng 4 năm 2019 với sự phê trương tuyệt vời. Nó đo lường hoạt động phù hợp với 11 trong số 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) của Liên Hợp Quốc. Các trường đại học phải cung cấp dữ liệu về SDG số 17 - hợp tác với các quốc gia khác, thúc đẩy các thực tiễn tốt nhất và công bố dữ liệu - thêm vào đó là ít nhất ba SDG khác mà họ lựa chọn. Điều này cho phép các trường đại học khác biệt hoá và phát huy thế mạnh của mình. Mỗi lĩnh vực SDG bao gồm vô số các chỉ số, nhưng hoạt động nghiên cứu chiếm đến 27% trong mỗi lĩnh vực. Điều này khiến các trường đại học mới/trẻ hoặc những trường không nghiên cứu gặp khó khăn trong việc tạo ra tác động. Ngoại trừ dữ liệu nghiên cứu từ Elsevier, các trường đại học cũng cung cấp tất cả các bảng chứng và các ví dụ. Điều này không chỉ có nghĩa là rất nhiều việc phải làm, mà thật đáng buồn

phải nói rằng, những dữ liệu của các tổ chức hoặc những nhận xét hoàn toàn không đáng tin cậy. Khoảng 556 trường đã gửi dữ liệu về một hoặc nhiều SDG và 141 trường (25%) đã gửi dữ liệu về 11 SDG được nêu trong bảng xếp hạng.

### Những cách tiếp cận khác

Có những bảng xếp hạng ít quen thuộc khác, cộng với một số nỗ lực ngày càng tăng của chính phủ, đang tìm kiếm và hiển thị những thông tin so sánh về lợi ích công. Đáng chú ý nhất là **Chỉ dẫn và Xếp hạng Đại học của Washington Monthly**, phỏng theo một câu nói của JFK: "Trong khi các chỉ dẫn khác hỏi các trường đại học có thể làm được gì cho sinh viên, chúng tôi hỏi các trường đại học đang làm được gì cho đất nước". Chỉ dẫn này cho rằng các trường đại học phải được đánh giá như những động cơ thúc đẩy xã hội vận động, hỗ trợ tư duy học thuật và nghiên cứu khoa học giúp nâng cao kiến thức và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và khắc sâu/khuyến khích đạo đức phục vụ. Nó cũng đã phát triển một bảng xếp hạng các trường cao đẳng cộng đồng. Một ví dụ có trước đó là **Dự án Cứu tinh của các thành phố**: Khảo sát Quan hệ Đối tác Công dân Đại học và Cao đẳng Tốt nhất; xếp hạng này đo lường "tác động tích cực về kinh tế, xã hội và văn hóa của các cơ sở giáo dục đại học đối với các thành phố nơi họ cư trú". Đứng ở vị trí tiếp theo là bảng Xếp hạng Metroversity. Những trường đại học được ưa chuộng nhất Hoa Kỳ ban đầu được Money công bố vào năm 1990; hiện được Forbes công bố trong ấn bản mang tên Các trường Cao đẳng Giá trị nhất Hoa Kỳ. Ấn bản này phân tích "mức độ chi phí dự kiến để theo học một trường đại học dựa trên một số yếu tố". Tương tự, tạp chí Washington Monthly đã tạo ra Bảng xếp hạng đại học Bang-for-the-Buck (những trường mà chi phí học tập đầu tư vào đó có thể mang lại nhiều lợi ích về sau).

Chính phủ cũng đặt ra những câu hỏi tương tự. Mỗi quan tâm về kết quả học tập của sinh viên, khả năng chi trả, và thành công sau đại học, bên

ạnh sự tham gia của công chúng/cộng đồng, đã thúc đẩy nhiều hành động đáng kể trên toàn thế giới. Những công cụ này ít quan tâm đến việc xếp hạng và tập trung nhiều hơn vào trách nhiệm. Dưới thời chính quyền Obama, chính phủ Hoa Kỳ đã liên kết cơ hội tiếp cận, khả năng chi trả và kết quả học tập của sinh viên trong một công cụ duy nhất gọi là Thẻ điểm Đại học (College Scorecard). Điều này hiện đang được mở rộng để tập trung nhiều hơn vào các chương trình cá nhân hơn là các tổ chức. Vương quốc Anh đã tạo ra Khung giảng dạy xuất sắc (TEF) và Khung trao đổi kiến thức (KEF). Liên minh châu Âu đã tài trợ cho một số sáng kiến tìm cách thu hút sự tham gia/tác động đến xã hội dân sự. Trong những tuần gần đây, Quỹ Bill và Melinda Gates đã thành lập Ủy ban Giá trị sau Trung học (Post-Secondary Value Commission) nhằm đánh giá mức độ các trường đại học tạo ra giá trị và đóng góp vào việc tạo ra những cơ hội kinh tế cho sinh viên.

### Hành vi thúc đẩy, nhưng theo hướng nào?

Mọi công cụ đặt câu hỏi rộng hơn về lợi ích công của đại học đều được hoan nghênh. Tuy nhiên, hầu hết các nỗ lực đều tạo ra tác động kinh tế - là cách mà giáo dục đại học đáp ứng các mục tiêu về hiệu quả, công bằng và hiệu suất - hơn là tác động xã hội rộng lớn hơn. Lý do cho điều này phần nào bởi vì đo lường tác động văn hóa và xã hội hoặc giá trị đối với tranh luận công khai thông qua các ý tưởng mới, v.v.. là rất phức tạp. Tuy nhiên, quyền lực mềm được thể hiện thông qua sự đóng góp cho các tổ chức văn hóa cho nền dân chủ, cho sự hiểu biết quốc tế và hệ thống giá trị xã hội nói chung và cho hệ thống chính trị, cũng mạnh mẽ tương đương và có thể ảnh hưởng đáng kể đến vị thế quốc tế của một quốc gia đang đầu tư để thu hút sinh viên quốc tế và tài năng.

Không có gì phải nghi ngờ là việc xếp hạng sẽ điều khiển hành vi, nhưng hướng đi lại phụ thuộc vào sự lựa chọn các chỉ số. Chính phủ và các trường đại học không phải là nạn nhân vô

tội: họ thường xuyên thay đổi chính sách và ưu tiên của mình để vươn lên trong bảng xếp hạng vì sợ tụt hậu so với quốc gia láng giềng hoặc đối thủ cạnh tranh. Nhưng các tổ chức xếp hạng có lỗi trong điều đó không khi mục đích thực sự của họ là bán được tạp chí và/hoặc tư vấn? Trong thực tế, mặc dù họ yêu cầu tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cao hơn, các phương pháp của họ rất ít thể hiện điều đó. Giờ đây, không là đủ nếu chỉ nói đến trách nhiệm xã hội của các trường đại học. Phải chăng đã đến lúc chúng ta cần bàn về trách nhiệm xã hội của các tổ chức xếp hạng?

## Tôn giáo như động lực thúc đẩy quốc tế hóa?

**Hakan Ergin và Hans de Wit**

*Hakan Ergin là cựu Học giả nghiên cứu sau Tiến sĩ tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Boston College, Hoa Kỳ và là Giảng viên tại Đại học Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ.*

*E-mail: hakan.ergin1@yahoo.com. Hans de Wit là Giám đốc của CIHE, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: dewitj@bc.edu.*

**T**rong bài báo đăng trên IHE #97 "Bị ép buộc quốc tế hóa giáo dục đại học", các tác giả và Betty Leask cho thấy các nhà hoạch định chính sách có thể bị "ép buộc" quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học, như hệ quả của làn sóng người tị nạn tràn đến đông đảo và bất ngờ (ngày nay trên thế giới, 68.5 triệu người đã buộc phải di cư - sự dịch chuyển ép buộc lớn nhất kể từ Thế chiến thứ II theo Cao ủy Tị nạn Liên hiệp quốc, UNHCR). Trong khi sinh viên và học giả quốc tế thông thường được hỗ trợ tài chính, có đủ giấy tờ chứng nhận học thuật và thông thạo ngoại ngữ, thì động lực để người tị nạn tiếp cận giáo dục đại học ở nước sở tại lại phi truyền thống. Bài viết này bàn luận về cách tôn giáo trở thành động lực mạnh mẽ để người tị nạn Syria tiếp cận giáo dục đại học ở Thổ Nhĩ Kỳ.



## Động lực tôn giáo

Theo UNHCR, với việc áp dụng chính sách "mở cửa" cho những người chạy trốn khỏi cuộc xung đột ở Syria, Thổ Nhĩ Kỳ hiện đang tiếp đón hơn 3,6 triệu người tị nạn Syria. Cuộc xung đột không ngừng ở Syria và sự lưu trú kéo dài của người tị nạn ở Thổ Nhĩ Kỳ đã "buộc" chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ phải quốc tế hóa giáo dục đại học một cách có chiến lược để đảm bảo những người tị nạn Syria "bất ngờ" và "có vẻ là vĩnh viễn" tiếp cận được các trường đại học.

Đầu tiên, không có một quy trình đánh giá chứng chỉ nào nhằm "chọn lọc" và "hạn chế". Trong khi một số trường đại học chấp nhận người tị nạn Syria dựa trên điểm trung bình của giáo dục trung học hoặc sau trung học (bị gián đoạn), thì những trường khác lại chấp nhận họ mà không có bất kỳ yêu cầu nào. Tiếp theo, để vượt qua rào cản ngôn ngữ, các trường đại học cung cấp chương trình đào tạo tiếng Thổ Nhĩ Kỳ miễn phí trong một năm dự bị, và một số trường còn thiết lập các chương trình học được giảng dạy bằng tiếng Ả Rập. Cuối cùng, sinh viên Syria được miễn học phí và được cấp học bổng chính phủ. Theo Hội đồng Giáo dục Đại học (CoHE), những cải cách này đã dẫn đến kết quả hơn 27 ngàn người tị nạn Syria đăng ký vào các trường đại học, khiến Thổ Nhĩ Kỳ trở thành một trong những quốc gia chủ nhà có số lượng sinh viên tị nạn cao nhất thế giới.

---

**Theo UNHCR, với việc áp dụng chính sách "mở cửa" cho những người chạy trốn khỏi cuộc xung đột ở Syria, Thổ Nhĩ Kỳ hiện đang tiếp đón hơn 3,6 triệu người tị nạn Syria.**

---

Thi đậu vào đại học đòi hỏi sự cạnh tranh cao đối với sinh viên trong nước ở Thổ Nhĩ Kỳ. Mỗi mùa hè, hơn hai triệu thí sinh dự thi tuyển sinh đại học và rất ít người giành được chỗ trong các trường đại học công lập hàng đầu. Hầu hết phải vào các trường đại học tư hoặc các chương trình

giáo dục mở, hoặc thi lại vào năm sau. Trong bối cảnh cạnh tranh như vậy, động lực để đảm bảo đặc quyền tiếp cận giáo dục đại học cho người tị nạn Syria dựa trên một học thuyết tôn giáo - học thuyết "Hegira".

Theo tín ngưỡng Hồi giáo, Hegira là cuộc di cư bắt buộc của nhà Tiên tri Muhammad từ Mecca đến Medina năm 622, sau sự việc người dân địa phương ở Mecca từ chối tin vào lời tiên tri của Muhammad và tấn công ông cùng những người đồng hành. Tiên tri Muhammad và một nhóm những người theo ông, gọi là Muhajirs, được người dân địa phương Ansars chào đón nồng nhiệt ở Medina. Cuộc di cư này được coi là một hành trình thiêng liêng của người Hồi giáo, họ tin rằng Nhà tiên tri và những người theo ông bị buộc phải lưu vong do niềm tin Hồi giáo của họ và được Chúa bảo vệ trong suốt hành trình, và được chào đón khi đến Medina.

Vào tháng 3 năm 2019, một bộ trưởng nội các tuyên bố rằng Thổ Nhĩ Kỳ đã chi gần 40 tỷ đô la Mỹ để trang trải cho nhu cầu của người tị nạn Syria ở Thổ Nhĩ Kỳ. Không có gì đáng ngạc nhiên khi chủ nghĩa dân tộc ngày càng gia tăng và sự bất ổn kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ đã dẫn đến sự phản kháng xã hội chống lại việc chia sẻ những nguồn tài nguyên công cộng vốn đã hạn chế với người tị nạn Syria. Với suy nghĩ này, học thuyết Hegira đã nhiều lần được chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ sử dụng như một lời nhắc nhở để biện minh cho việc người tị nạn Syria được tiếp cận giáo dục đại học. Tổng thống Erdogan đã định nghĩa người tị nạn Syria là "Muhajirs ngày nay" và xã hội Thổ Nhĩ Kỳ là "Ansars ngày nay". Ông lập luận, giúp đỡ những người tị nạn Syria là nghĩa vụ của những người anh em Hồi giáo, và ông đã ra lệnh cho CoHE tạo điều kiện cho người tị nạn Syria tiếp cận giáo dục đại học. Trong một thông cáo báo chí, chủ tịch của CoHE chia sẻ niềm tin rằng việc họ giống như người Ansars đối với người tị nạn Syria là một "ý chí thiêng liêng của Chúa", và ông hứa sẽ giúp họ mở rộng cánh cửa tiếp cận các trường đại học ở Thổ Nhĩ Kỳ.

## Kết luận

Ở châu Âu, sự xuất hiện của các quốc gia dân tộc đã biến những trí thức từ "người lang thang" thành các "công dân". Trong thời đại toàn cầu hóa, một số trí thức trở thành "công dân toàn cầu", trong khi số khác thành người tị nạn không quốc tịch. Người tị nạn không quốc tịch đang tăng lên mỗi ngày và họ đang tranh đấu để tiếp cận giáo dục đại học ở nước sở tại. Rõ ràng là việc đưa họ vào nhóm sinh viên quốc tế trái với chủ định của họ sẽ tiếp tục buộc các nhà hoạch định chính sách phải đi trên dây giữa một bên là tạo cơ hội cho người tị nạn tiếp cận giáo dục đại học, và bên kia là giám sát chặt chẽ và quản lý tác động của chính sách này đối với dư luận.

## Điều gì làm giảm bất bình đẳng trong giáo dục đại học?

**Koen Geven và Estelle Herbaut**

*Koen Geven là một Nhà Kinh tế làm việc tại Ngân hàng Thế giới trong các dự án giáo dục ở khu vực Nam Á. E-mail: kgeven@worldbank.org. Estelle Herbaut là Nghiên cứu viên sau Tiến sĩ tại Science Po Paris, Pháp.*

*E-mail: estelle.herbaut@scaticspo.fr.*

*Bài này dựa trên một văn kiện đầy đủ có thể truy cập tại <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/31497>*

Tốt nghiệp đại học vẫn là một trong những cách tốt nhất để thoát nghèo. Nghiên cứu gần đây của Tiến sĩ Harry Patrinos (Ngân hàng Thế giới) cho thấy hiện nay ở hầu hết các quốc gia, đầu tư để theo học đại học đem lại nhiều lợi ích hơn so với theo học những trình độ thấp hơn. Phụ nữ có xu hướng thu được nhiều lợi ích hơn nam giới và thậm chí có một số bằng chứng (từ Hoa Kỳ) cho thấy con em những gia đình nghèo được hưởng lợi nhiều

nhất từ giáo dục đại học. Vì vậy, câu hỏi cho các nhà hoạch định chính sách không phải là có cần, mà là làm thế nào để giúp học sinh xuất thân từ những gia đình có hoàn cảnh khó khăn được học lên cao và làm thế nào để giúp họ tốt nghiệp.

Tin xấu là ở hầu hết các quốc gia hiện nay, nhiều nhóm lớn những học sinh có hoàn cảnh khó khăn (ví dụ như thu nhập thấp, thể hệ ngoại kiều đầu tiên, thuộc chủng tộc hoặc dân tộc thiểu số, cũng như đồng thời thuộc các nhóm này) không thể tiếp cận giáo dục đại học, ngay cả khi họ đủ năng lực theo học. Một tin xấu khác đó là các chính phủ trên thế giới dường như không có chính sách thật sự hiệu quả dành cho những nhóm như vậy (xem Salmi, IHE số 98). Nhưng cũng có tin tốt là hiện nay đã có một khối lượng lớn tài liệu với chất lượng cao phân tích những chính sách can thiệp và hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn trong giáo dục đại học. Trong văn kiện mới (văn kiện làm việc số 8802 của Ngân hàng Thế giới), chúng tôi đã nghiêm túc lựa chọn, tập hợp và so sánh hơn 200 trường hợp từ 75 nghiên cứu bán thử nghiệm, về ảnh hưởng của những can thiệp đó trên khắp thế giới. Bốn bài học chính rút ra từ đánh giá này có thể được các nhà hoạch định chính sách trên toàn thế giới áp dụng.

### Các nhà hoạch định chính sách nên nhắm đến một số cơ chế loại trừ

Bài học đầu tiên là có các cơ chế khác nhau ngăn cản học sinh tiếp cận giáo dục đại học và mỗi cơ chế này có thể là mục tiêu của nhiều chính sách khác nhau. Cơ chế ngăn cản thứ nhất là học sinh thuộc các gia đình khó khăn không đủ khả năng tài chính để trả học phí đại học (đặc biệt khi hiện nay chi phí giáo dục đại học tư thục đã tăng vọt), họ còn phải kiếm tiền để trả chi phí sinh hoạt, hoặc những hạn chế tín dụng không cho phép họ tiếp cận những

chương trình hỗ trợ như chương trình cho sinh viên vay. Cơ chế ngăn cản thứ hai là thiếu mong muốn học tập, vì học sinh từ những gia đình có hoàn cảnh khó khăn nói chung ít khi được khuyến khích học tập; họ học ở những trường kém chất lượng hơn và ít nhận được sự hỗ trợ bên ngoài trường học. Thiếu mong muốn học tập ngăn cản học sinh gia nhập, hoặc thành công trong giáo dục đại học. Thứ ba là, học sinh có hoàn cảnh khó khăn thường thiếu thông tin về chi phí cần trả cho giáo dục đại học, về lợi ích của giáo dục đại học trong thị trường lao động và về các chương trình hỗ trợ tài chính hiện có. Cuối cùng là những nhận thức định kiến khác nhau khiến họ tránh xa trường đại học, chẳng hạn như định kiến hiện tại, quá tải nhận thức, tâm lý ngại thay đổi thói quen và nếp sống hiện tại. Những định kiến này có lẽ phổ biến hơn trong những học sinh có hoàn cảnh khó khăn, họ không được phụ huynh nhắc nhở đọc các tài liệu quảng cáo của trường đại học, giúp đưa ra lựa chọn chiến lược khi nộp đơn vào đại học hoặc đưa đi thăm trường. Xác định những cơ chế ngăn cản học sinh có hoàn cảnh khó khăn tiếp cận giáo dục đại học là điều rất quan trọng, vì các chính sách can thiệp khác nhau có thể (và nên) nhắm đến các cơ chế khác nhau.

---

**Tốt nghiệp đại học vẫn là một trong những cách tốt nhất để thoát nghèo.**

---

### **Các nhà hoạch định chính sách nên xem xét thực hiện những chính sách tiếp cận cộng đồng sâu rộng hơn**

Kết luận thứ hai của nghiên cứu này là, nếu được thiết kế tốt, những chính sách can thiệp tiếp cận cộng đồng sâu rộng hơn sẽ tác động lớn đến tỷ lệ nhập học của học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Thông thường, các hoạt động tiếp cận cung cấp thông tin và/hoặc tư vấn cho học sinh trường trung học. Chính phủ có thể

thuê các cố vấn chiến lược để hỗ trợ tư vấn cho học sinh cuối cấp trung học về việc theo học đại học, giúp họ tìm được những chương trình bằng cấp và ngành học phù hợp và giúp họ có động lực trong suốt quá trình học tập cho đến khi tốt nghiệp. Mục tiêu của những chính sách này có thể là hỗ trợ bổ sung những kiến thức thiếu hụt, nâng cao khát vọng của họ, hoặc chỉ đơn giản giúp cho quá trình chuyển từ trung học sang đại học suôn sẻ. Chúng tôi thấy rằng các chính sách tiếp cận cộng đồng nhìn chung đều đạt hiệu quả làm tăng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn nếu bao gồm cả tư vấn chủ động hoặc đơn giản hóa quy trình đăng ký vào đại học, mà không chỉ giới hạn ở việc cung cấp thông tin chung chung về giáo dục đại học. Nói cách khác, cung cấp một video về những lợi ích mà giáo dục đại học sẽ mang lại có lẽ không đủ để giúp đỡ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn một cách thực chất. Mặc dù vậy, một nghiên cứu từ Trung Quốc lại cho rằng chỉ cần cung cấp thông tin đã đủ hiệu quả, cho nên có lẽ vẫn còn nhiều điều cần tìm hiểu về vấn đề này, tùy thuộc vào bối cảnh quốc gia.

### **Các nhà hoạch định chính sách nên sử dụng công cụ hỗ trợ tài chính một cách hiệu quả hơn**

Bài học thứ ba là có rất nhiều công cụ tài chính có thể giải quyết những nhu cầu tài chính chưa được đáp ứng trong giáo dục đại học, bao gồm các chương trình hỗ trợ tài chính thông thường, hỗ trợ tài chính theo nhu cầu, học bổng vì thành tích đặc biệt, học bổng vì thành tích học tập, chương trình cho vay và chính sách miễn thuế. Chúng tôi thấy rằng những chính sách này không phải đều thành công như nhau trong việc hỗ trợ sinh viên. Tin tốt mà chúng tôi phát hiện ra là những chương trình hỗ trợ tài chính theo nhu cầu khi thực hiện ở phạm



vi rộng đem lại hiệu quả rất lớn và nhất quán trong việc giúp sinh viên tiếp cận và tốt nghiệp đại học. Ngược lại, chúng tôi không tìm thấy những tác động tích cực nhất quán của chương trình hỗ trợ tài chính theo nhu cầu ở quy mô nhỏ, học bổng vì thành tích đặc biệt và các chính sách miễn thuế.

Một phát hiện thú vị khác là một số nghiên cứu gần đây cho thấy việc sớm cam kết hỗ trợ (được học sinh biết đến từ khi đang học trung học) dường như rất hiệu quả để tăng số lượng tuyển sinh. Vì vậy, thời điểm thông báo về sự hỗ trợ nên được tính đến khi thiết kế các chương trình hỗ trợ tài chính. Cuối cùng, một điều lưu ý là chúng tôi vẫn chỉ biết rất ít về hiệu quả của các chương trình cho vay, và do đó điều này sẽ được ưu tiên trong các nghiên cứu tương lai, bởi vì cho vay là chương trình vẫn được giới hoạch định chính sách ưa thích. Mặc dù đang tiếp tục thu thập bằng chứng, nhưng chúng tôi thấy cần khuyến cáo các nhà hoạch định chính sách không tạo ra những chương trình cho vay phức tạp, trong khi những bằng chứng hiện có về hiệu quả vẫn chưa rõ ràng.

### **Các nhà nghiên cứu nên tìm kiếm thêm nhiều bằng chứng từ các nước đang phát triển**

Bài học cuối cùng: Đã có nhiều nghiên cứu cực kỳ ấn tượng và chúng tôi hy vọng kho tài liệu về chủ đề này sẽ tiếp tục phát triển nhanh chóng. Một cảnh báo quan trọng là chúng tôi chỉ tìm thấy 5 nghiên cứu về các nước thu nhập thấp và trung bình. Có thể do những tiêu chí chọn lọc của chúng tôi quá khắt khe (hoặc chúng bị bỏ sót trong quá trình chọn lọc). Chúng tôi hơi lo ngại về tính xác thực tại ngoại của những phát hiện của chúng tôi, mặc dù những cơ chế loại trừ tổng quát thường tương tự nhau ở các quốc gia. Nhưng những quốc gia có thu nhập thấp và trung bình có một số đặc

thù chung. Ví dụ, ở nhiều quốc gia, các trường trung học vẫn tập trung ở khu vực thành thị, và có những chuẩn mực xã hội nghiêm ngặt khiến học sinh nữ (và đôi khi học sinh người dân tộc thiểu số) phải nghỉ học. Cùng với các nhà nghiên cứu khác, chúng tôi hy vọng sẽ tìm hiểu những hiện tượng này trong tương lai để giải quyết khoảng cách này. Các nhà hoạch định chính sách trên khắp thế giới sẽ muốn hiểu thêm về sự công bằng trong giáo dục đại học, đặc biệt khi nhu cầu học tập ngày càng tăng trên toàn thế giới, với nhiều trẻ em đến trường hơn bao giờ hết.

---

---

## **Chất lượng và công bằng ở Indonesia**

**Elisa Brewis**

*Elisa Brewis là Nghiên cứu viên bậc Tiến sĩ tại Viện Giáo dục, Đại học London, Vương quốc Anh. E-mail: linda.brewis.14@ucl.ac.uk.*

Nhìn từ quan điểm của những hệ thống giáo dục đại học (HE) đang trong giai đoạn đại chúng hóa, bảo vệ chất lượng giảng dạy không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Lý do hiển nhiên là do tình trạng thiếu đầu tư mang tính lịch sử. Hầu hết những quốc gia mới nổi - có thu nhập trung bình, ở Đông Nam Á và châu Phi hạ Sahara là những nơi mà công cuộc đại chúng hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng - đều phải đối phó với những di sản hậu thuộc địa là sự thiếu vốn và bất bình đẳng. Thông thường, một số ít cơ sở tinh hoa của nhà nước đã hút hết phần lớn nguồn lực sẵn có (chẳng hạn nhân lực có trình độ cao nhất, các nguồn lực vật chất và tài trợ). Có nghĩa là chất lượng đã không được phân bổ đều ngay từ khi bắt đầu phát triển giáo dục đại học. Thứ hai là, rất khó tạo được tác động đến toàn hệ thống trong

một lĩnh vực đa dạng như vậy. Quá trình đại chúng hóa trong các nền kinh tế mới nổi có xu hướng dựa vào một khu vực tư nhân lớn để đáp ứng nhu cầu. Chất lượng trong khu vực tư nhân có sự chênh lệch đáng kể, một số cơ sở có chất lượng tốt hơn các cơ sở công, một số khác thấp hơn nhiều.

### Tiếp cận công bằng – thiếu sự kết nối

Thách thức chính mà những hệ thống HE đang trong quá trình đại chúng hóa phải đối mặt cũng là làm thế nào để mở rộng mà không làm phương hại đến quyền tiếp cận công bằng hoặc bình đẳng của sinh viên. Quyền tiếp cận cũng liên quan đến vấn đề chất lượng. Rốt cuộc, mở rộng cơ hội tiếp cận HE cho mọi tầng lớp trong xã hội có ý nghĩa gì, nếu như họ không được tiếp cận một nền giáo dục bình đẳng hoặc chất lượng?

### Trường hợp Indonesia

Trường hợp Indonesia cho một cái nhìn sâu sắc và có giá trị ở đây, vì khung chính sách HE hiện tại của nước này đề cập đến cả chất lượng giảng dạy và sự tiếp cận công bằng. Chìa khóa chính là cách tiếp cận chính sách toàn diện bao gồm cả các cơ sở tổ chức giáo dục đại học của nhà nước và tư nhân (HEI). Điều này là hợp lý, bởi vì hơn 90% trường đại học ở Indonesia đang hoạt động như các tổ chức do tư nhân sở hữu, thu hút khoảng hai phần ba số sinh viên.

Trong các HEI của nhà nước và tư nhân chất lượng giảng dạy được kiểm soát theo nhiều cách. Yêu cầu trình độ tối thiểu đối với giảng viên được đưa vào luật. Luật yêu cầu các HEI phải kiểm định chất lượng 5 năm một lần – cả ở cấp trường lẫn cấp chương trình – và kết quả khi đó được xếp hạng từ mức A đến C. Thứ hạng kiểm định cao có giá trị rõ rệt trong thị trường lao động. Trong tiêu chí tuyển dụng, người sử dụng lao động thường yêu cầu bằng cấp phải từ những trường xếp hạng A hoặc B. Kể từ năm 2012, các đề mục và thang điểm kiểm

định được thiết kế chặt chẽ hơn theo hướng phù hợp với những tiêu chuẩn quốc gia về giáo dục đại học. Đây là một hình thức tiêu chuẩn hóa chương trình đào tạo, phác thảo các nguyên tắc chung về giảng dạy, nghiên cứu và cung cấp dịch vụ cộng đồng. Ngoài ra, gần 60% nội dung chương trình đào tạo được chuẩn hóa theo thước đo kết quả học tập dự kiến do các hiệp hội chuyên nghiệp đặt ra. Tất nhiên, các cơ sở đào tạo chất lượng thấp hoặc thậm chí lừa đảo vẫn luôn là mối đe dọa. Khung trách nhiệm hiện nay cho phép các nhà chức trách kiểm soát chặt chẽ vấn đề này. Cho đến nay, Bộ Nghiên cứu, Công nghệ và Giáo dục đại học (MRTHE) đã đóng cửa hàng chục nhà cung cấp dịch vụ đào tạo tư nhân và “đóng băng” hoạt động của 243 cơ sở, không cho phép họ tuyển sinh viên mới cho đến khi có sự cải tiến. Nhà chức trách thậm chí đã sa thải những công chức bị phát hiện đang sử dụng bằng cấp “được mua”. Trong khi đó, MRTHE vẫn linh hoạt dành cho các cơ sở đào tạo một số quyền tự chủ về chương trình giảng dạy, cho phép họ đổi mới và tùy chỉnh hoạt động giảng dạy phù hợp với những thị trường ngách chuyên môn, phù hợp với sứ mệnh và nhu cầu cũng như đặc thù tuyển sinh của họ.

**Luật pháp định nghĩa hoàn cảnh khó khăn dựa trên hai căn cứ: tình trạng thu nhập thấp và/hoặc đến từ những vùng sâu vùng xa nhất của đất nước.**

Khung trách nhiệm cũng mở rộng tới quyền tiếp cận công bằng. Điều 74 của Luật Giáo dục Đại học 12/2012 quy định rằng các HEI phải dành 20% chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của trường cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, và phải phân bổ cho tất cả các chương trình học tập. Điều khoản sau đảm bảo rằng sinh viên xuất thân từ những gia đình có hoàn cảnh khó khăn không bị giới hạn phải chọn những chương trình bằng cấp có chi phí thấp hoặc uy tín thấp. Luật pháp định nghĩa hoàn cảnh khó khăn dựa trên hai căn cứ: tình trạng thu nhập thấp và/hoặc đến từ những vùng sâu vùng xa nhất

của đất nước. Để giải quyết tiêu chí đầu tiên, hiện nay nhà nước áp dụng chương trình trợ cấp học phí dựa trên thu nhập (means-tested tuition fees) tại tất cả các trường đại học công. Nói cách khác, khoảng một phần ba sinh viên trong hệ thống HE chỉ phải trả số tiền mà gia đình họ có thể cảng đáng được. Để giải quyết tiêu chí thứ hai, nhà nước đã đưa ra một chương trình học bổng đặc cách dành cho sinh viên đến từ tỉnh Papua và đặc biệt là vùng Aceh (ADik Papua/3T).

Để khuyến khích được nhiều hơn những sinh viên có thu nhập thấp vào học đại học, năm 2010 chính phủ đã đưa ra chương trình Bidikmisi - học bổng cho sinh viên có thành tích đặc biệt và hỗ trợ tài chính theo mức thu nhập. Phần đóng góp từ MRTHE vào gói học phí được chuyển trực tiếp cho trường chủ quản, còn khoản sinh hoạt phí được chuyển trực tiếp cho sinh viên. Các trường đại học tư đã được kiểm định cũng có thể tham gia chương trình này nếu đạt hạng B trở lên ở cấp độ chương trình và tổ chức. Việc cho phép các trường đại học tư nhân đáng tin cậy tham gia vào chương trình này đã tạo thêm cơ hội để sinh viên tiếp cận được những chương trình chất lượng cao và những chương trình đặc biệt không có ở những nơi khác. Một số nhà cung cấp dịch vụ đào tạo tư nhân đã thành công trong việc giảng dạy những nhóm sinh viên khó tiếp cận, điều này tiếp tục hỗ trợ cho việc tiếp cận công bằng. Tất nhiên, không thể so sánh chương trình này với các học bổng toàn phần tương tự những gói hỗ trợ tài chính mà một số nước châu Âu cung cấp. Trong năm 2017, số sinh viên được hưởng Bidikmisi lên tới 80 ngàn người, tương đương với khoảng 15% tổng số nhập học trong năm của các trường thuộc khu vực nhà nước, hoặc 5% của tất cả các trường công, tư gộp lại. Số ứng viên luôn vượt hạn ngạch được phân bổ hàng năm. Rõ ràng là vẫn còn nhiều sinh viên cần được hỗ trợ tài chính và chưa được đáp ứng; nhưng ít nhất chương trình này cũng là một khởi đầu có giá trị.

## Kết luận

Tất nhiên, ngành giáo dục đại học không thể hoàn thành mọi trách nhiệm của mình trong một đêm, nhưng ít nhất Indonesia đã có một khởi đầu ấn tượng. Chưa thể biết chắc mô hình này có thể nhân rộng được ở nơi khác hay không. Để có được một khung chính sách như hiện tại Indonesia hẳn đã phải trải qua một quá trình lâu dài và nhiều tranh cãi. Chính sách ủng hộ bảo vệ chất lượng giảng dạy và tiếp cận công bằng trong toàn hệ thống chỉ đạt được sau những cuộc biểu tình xã hội dân sự, sau một cuộc chiến pháp lý kéo dài, sau khi Tòa án hiến pháp ra quyết định thu hồi luật thị trường hóa, và sau những bất đồng diễn ra giữa các phe cánh trong chính phủ. Mặc dù vậy, cuối cùng, Indonesia đã không đi theo chính sách hoa mỹ vẫn được nhiều người tán thành rằng giữa chất lượng và sự công bằng chỉ có thể chọn một, không thể cùng lúc được cả hai. Theo đuổi mục tiêu này không có nghĩa là phải hy sinh mục tiêu kia. Trường hợp của Indonesia chắc chắn là một gợi ý hấp dẫn cho các nền kinh tế đại chúng hóa, mới nổi khác - liệu đó có phải là một hướng đi phù hợp và có thể thành công hay không?

## Giáo dục cho người trên 18 và tài trợ ở Anh: Báo cáo Augar

**Claire Callender**

*Claire Callender là Giáo sư ngành Giáo dục đại học tại Viện Giáo dục, Trường College London, và tại Trường College Birkbeck, Đại học London, Vương quốc Anh. E-mail: c.callender@bbk.ac.uk.*

*Bài viết này dựa trên Báo cáo độc lập về Đánh giá Giáo dục cho người trên 18 tuổi và Tài trợ (Chính phủ Anh, 2019), có tại <https://www.gov.uk/government/publications/post-18-review-of-education-and-funding-independent-panel-report>.*

**T**rong cuộc tổng tuyển cử năm 2017 ở Vương quốc Anh, bên đối lập - Đảng Lao động -



để nghị bãi bỏ học phí giáo dục đại học. Đảng Lao động đã được đền đáp bằng một kết quả bầu cử tốt hơn so với dự kiến, đặc biệt là từ những cử tri trẻ tuổi. Đảng Bảo thủ thắng cử một cách sít sao. Trong một phản ứng tức thời, Thủ tướng Theresa May trong tháng 2 năm 2018 ủy quyền cho Philip Augar, chủ một ngân hàng và là nhà Sử học, chủ trì một cuộc đánh giá tình hình giáo dục cho đối tượng trên 18 tuổi và hệ thống tài trợ. Các điều khoản tham chiếu của nó, giới hạn ở Anh, là “tìm cách để đảm bảo rằng tất cả mọi người đều có thể tiếp cận hệ thống giáo dục cho người trên 18 tuổi, và hệ thống giáo dục này phải được hỗ trợ bởi một hệ thống cung cấp tài chính và công việc cho sinh viên và những người nộp thuế, và phải thúc đẩy sự lựa chọn và cạnh tranh trong khu vực, và khuyến khích phát triển những kỹ năng mà đất nước cần”. Báo cáo của Augar, Báo cáo độc lập để Đánh giá Giáo dục cho người trên 18 tuổi và Tài trợ cuối cùng đã được xuất bản vào tháng 5 năm 2019.

Thông điệp cốt lõi của Báo cáo Augar là cần phải đổi mới với những khác biệt giữa 50% thanh niên được hưởng giáo dục đại học và 50% còn lại. Giải quyết sự chia rẽ này “là vấn đề công bằng và bình đẳng và có khả năng mang lại lợi ích kinh tế và xã hội đáng kể cho các cá nhân và cho đất nước”. Vậy báo cáo có thành công không?

### Tài trợ cho giáo dục đại học

Hãy bắt đầu với 50% thanh niên đang học đại học (higher education - HE) - “những người được quan tâm”. Báo cáo cung cấp những đánh giá chính thức đầu tiên của năm 2012 và những cải cách tiếp theo trong tài trợ giáo dục đại học, cho thấy học phí đã tăng đến 9250 bảng một năm, trợ cấp sinh hoạt bị bãi bỏ, khoản vay nợ của sinh viên tăng thành 47 ngàn bảng đối với chương trình bằng cấp ba năm. Báo cáo này phần nào là phản ứng trước những tranh luận ngày càng gay gắt xung quanh

chi phí và giá trị của giáo dục đại học nảy sinh từ những cải cách và việc tăng cường giám sát của hệ thống tài trợ.

Những khuyến nghị chính và những nội dung được quan tâm nhiều nhất đều tập trung vào việc tài trợ cho sinh viên HE. Trong đó có việc giảm mức học phí tối đa mà các trường đại học có thể thu từ 9250 bảng xuống 7500 bảng mỗi năm, với hy vọng rằng chính phủ sẽ bù đắp phần thiếu hụt học phí bằng cách tăng thêm tài trợ giảng dạy cho các trường đại học. Nhưng khó mà hình dung việc chính phủ sẽ bù đắp khoản thiếu hụt này, bởi vì còn những yêu cầu khác cần đáp ứng – điều này có nguy cơ đe dọa tới khả năng sống còn về mặt tài chính của những trường đại học chuyên giảng dạy có nguồn thu chính là học phí. (Chính phủ vẫn chưa chính thức trả lời chi tiết về những khuyến cáo của báo cáo Augar, vì đang còn bận rộn với Brexit).

Tất cả sinh viên đại học đều có quyền vay từ nguồn hỗ trợ của chính phủ để trang trải các khoản học phí, và 96% tổng số sinh viên vay từ nguồn này. Do đó, khoản vay nợ của sinh viên sẽ giảm xuống nếu khuyến nghị của Augar về việc giảm học phí được thực hiện, nhưng điều này tốt nghiệp chỉ bắt đầu trả nợ khi có thu nhập đạt mức 25 ngàn bảng, và được xóa bất kỳ khoản nợ nào tồn đọng sau 30 năm. Augar khuyến nghị giảm ngưỡng thu nhập xuống 23 ngàn bảng và nới rộng thời hạn trả nợ cho sinh viên lên tới 40 năm đối với các khóa nhập học mới từ 2021-2022. Theo các đề xuất này, sinh viên sẽ tốt nghiệp với số tiền vay nợ ít hơn, nhưng họ sẽ phải bắt đầu trả nợ sớm hơn và thời gian phải trả nợ cũng dài hơn, gây khó khăn cho những sinh viên tốt nghiệp có thu nhập thấp. Augar đề nghị áp dụng lại khoản tiền trợ cấp 3 ngàn bảng cho sinh viên có thu nhập thấp để họ trang trải chi phí sinh hoạt thường xuyên, và cũng sẽ làm giảm bớt số nợ của những sinh viên này. Sự thay đổi này sẽ giải quyết vấn đề bất bình đẳng hiện nay của những sinh viên có

hoàn cảnh khó khăn, những người tốt nghiệp với mức vay nợ lớn hơn so với những sinh viên có hoàn cảnh thuận lợi hơn, vì họ có thể vay nhiều hơn cho việc sinh hoạt của mình.

---

**Tất cả sinh viên đại học đều có quyền vay từ nguồn hỗ trợ của chính phủ để trang trải các khoản học phí, và 96% tổng số sinh viên vay từ nguồn này.**

---

Tuy nhiên, những khoản trợ cấp đang được đề xuất này kém hào phóng hơn rất nhiều so với những khoản trợ cấp trước kia đã bị hủy bỏ vào năm 2015. Điều đáng lo ngại hơn là đề xuất này và những khuyến nghị khác tác động đều khắp đến các kỳ trả nợ kéo dài suốt đời. So với hệ thống hiện tại, những sinh viên tốt nghiệp có thu nhập cao nhất (chủ yếu là nam giới) sẽ thấy khoản tiền phải trả nợ từng kỳ giảm đáng kể. Những người có thu nhập trung bình (chủ yếu là phụ nữ, giáo viên và điều dưỡng viên) sẽ thấy số tiền phải trả nợ từng kỳ tăng lên nhiều, và số sinh viên tốt nghiệp có thu nhập thấp hơn hàng kỳ cũng phải trả nợ nhiều hơn. Đó là những tác động ngược.

Những kiến nghị khác bao gồm việc khuyến khích các trường đại học “chuyển sang” những bằng cấp giá trị thấp hơn và cung cấp các khóa học phù hợp hơn với nhu cầu của nền kinh tế. Giả định về việc “giá trị” của các khóa học có thể đo bằng mức lương của sinh viên tốt nghiệp là quá đơn giản và mang tính cơ học, bỏ qua những lợi ích rộng lớn hơn của giáo dục đại học.

### **Tài trợ cho giáo dục nghề sau phổ thông**

Trở lại với 50% những người không được học đại học – những người “bị bỏ quên”. Một điểm khác biệt đáng được hoan nghênh của bản báo cáo đó là chú trọng vào lĩnh vực giáo dục nghề sau phổ thông (further education - FE), tương tự hầu hết các trường cao đẳng cộng

đồng ở Mỹ. Báo cáo tập trung vào cấu trúc thể chế của lĩnh vực FE và khuyến nghị thực hiện những sửa đổi đồng bộ trong khung quy định và tài chính, được xem là nền tảng để tăng cường giáo dục kỹ thuật và nghề nghiệp. Báo cáo nhấn mạnh sự suy giảm tài trợ cho FE và giảm sút số lượng sinh viên, chỉ ra rằng “chủ yếu phản ánh sự sụt giảm mạnh số lượng người học, chi tiêu thực tế để đào tạo kỹ năng cho người lớn đã giảm khoảng 45% trong giai đoạn giữa 2009/10 và 2017/18. Đây là một trong những số liệu thống kê quan trọng nhất trong toàn bộ báo cáo này và không thể biện minh được cả về mặt kinh tế lẫn công bằng xã hội”. Báo cáo Augar đề xuất một khoản bổ sung hàng năm 3 tỷ bảng tối cần thiết cho các trường cao đẳng FE và các cơ sở đào tạo nghề khác, cũng như 1 tỷ bảng tăng vốn thúc đẩy một lần. Ngoài ra, báo cáo còn đề xuất hỗ trợ tài chính toàn diện hơn cho sinh viên học cao đẳng, bao gồm cả các khoản vay học tập suốt đời. Cuối cùng, những khoản tài trợ mới sẽ giúp cân bằng lại hệ thống đào tạo cho người từ 18 tuổi, để FE không còn nghèo hơn HE và nguồn tài trợ chuyển dịch từ các trường đại học sang FE và đào tạo nghề. Do đó, đề xuất đóng băng mức học phí HE và tài nguyên trung bình tính theo đầu sinh viên trong ba năm có thể được biện minh là cách để tăng đầu tư vào FE. Khoản tài trợ thêm này cho FE có thể có tác động chuyển đổi đối với mảng giáo dục cho người từ 18 tuổi bị lãng quên này và cung cấp những cơ hội đào tạo và giáo dục cần thiết để thay thế giáo dục đại học. Nhưng liệu điều này có nên làm ảnh hưởng tới HE? Có nên để HE đối đầu với FE?

### **Kết luận**

Nhìn chung, báo cáo Augar là một mớ hỗn độn. Báo cáo rất chi tiết nhưng hạn chế. Báo cáo chứa đựng những phân tích cẩn thận, sâu sắc, nhưng lại không đưa ra bằng chứng cho những phân tích đó. Cần có những thay đổi

táo bạo hơn để giải quyết những vấn đề mà báo cáo đang tìm cách khắc phục. Những khác biệt giữa 50% người học đại học và phần còn lại có khả năng vẫn tiếp tục tồn tại. Những hạn chế tài chính của Augar cùng với việc thiếu tầm nhìn đã khiến cho báo cáo không được toàn diện – không thấy việc cung cấp giáo dục cho người từ 18 tuổi là một phần của một hệ thống tổng thể phục vụ toàn bộ 100%, không phải là HE phục vụ 50% và FE phục vụ 50% còn lại. Báo cáo Augar hoàn toàn không đề cập đến mối quan hệ giữa FE và HE hoặc giữa giáo dục học thuật và dạy nghề. Những lợi ích từ gói cải cách mà báo cáo đề xuất còn hạn chế, không đưa ra được giải pháp cho nhiều vấn đề chính, và gây ra những bất thường mới.

Không rõ liệu có khuyến nghị nào trong báo cáo của ông Augar sẽ được thực hiện hay không. Tương lai của bản báo cáo này bị ảnh hưởng bởi thực tế là báo cáo do Thủ tướng May ủy quyền nhưng nay bà đã bị lật đổ. Có thể các khuyến nghị của báo cáo sẽ bị lấp liếm bởi đảng Bảo thủ hoặc những người khác trong thời gian tới. Tuy nhiên, Bộ trưởng mới được bổ nhiệm chịu trách nhiệm về các trường đại học, ông Jo Johnson (em trai của Thủ tướng mới) đã bị bà May sa thải vì ông ta không ủng hộ bài đánh giá kiểu đó. Ông phê phán Báo cáo Augar khi xuất bản, nói rằng việc giảm học phí xuống còn 7500 bảng sẽ tạo ra một lỗ hổng tài chính mà Kho bạc sẽ không đáp ứng được. Johnson dự đoán những thay đổi như thế sẽ gây bất ổn về tài chính cho các trường đại học, đảo ngược tiến trình mở rộng cơ hội tiếp cận, và chủ yếu mang lại lợi ích cho những sinh viên tốt nghiệp có thu nhập cao hơn. Johnson đã chia sẻ đó là “Chính sách tồi, các nhà chính trị tồi tệ”.

## Kết quả tốt nghiệp của sinh viên quốc tế tại Anh quốc

**Vivienne Stern**

*Vivienne Stern là Giám đốc Universities UK International (UUKi), UK.*

*E-mail: vivienne.stern@international.ac.uk.*

*Báo cáo công bố gần đây về Kết quả tốt nghiệp của sinh viên quốc tế 2019 có thể tìm thấy tại <https://www.universitiesuk.ac.uk/policy-and-analysis/reports/Pages/intl-graduate-outcomes-2019.aspx>.*

Chiến lược giáo dục quốc tế mới của Vương quốc Anh đặt mục tiêu thu hút được 600 ngàn sinh viên quốc tế vào năm 2030, tăng 30%. Quyết định khởi động chiến lược này của chính phủ Anh không phải là không liên quan đến quyết định rời khỏi Liên minh châu Âu. Mặc dù luôn có những thành viên chính phủ nhận thức được về những cơ hội to lớn được tạo ra nhờ danh tiếng của giáo dục Anh đối với sinh viên quốc tế, Brexit vẫn tập trung tâm trí vào việc tái định vị Vương quốc Anh trên toàn cầu. Chúng tôi phát hiện ra rằng nhiều chính trị gia quan tâm đến những mối liên kết được xây dựng thông qua đào tạo sinh viên quốc tế. Giờ đây, nhiều người trong chính phủ đã nhận thức rõ ràng hơn về những lợi ích mà sinh viên quốc tế và sinh viên tốt nghiệp mang lại, không chỉ về mặt kinh tế, mà còn ảnh hưởng tích cực lâu dài đến nhận thức về chính nước Anh.

---

**Một tỷ lệ rất cao sinh viên tốt nghiệp muốn duy trì kết nối với những trường họ đã theo học, với mục đích tiếp tục nghiên cứu và học tập.**

---

Để đạt được mục tiêu đặt ra và trở lại với mức tăng trưởng cao số lượng sinh viên quốc tế, Vương quốc Anh cần phải làm hai việc. Đầu tiên là phê duyệt các đề nghị cấp thị thực cho sinh viên quốc tế, đảm bảo rằng



Vương quốc Anh cạnh tranh ngang bằng với các quốc gia đối thủ - cung cấp cơ hội để sinh viên quốc tế ở lại Vương quốc Anh làm việc một thời gian sau khi tốt nghiệp. Thứ hai là thực sự hiệu và cải thiện, khi có thể những đề nghị của chúng ta dành cho sinh viên quốc tế tương lai.

Bối cảnh này là động lực để Universities UK International (UUKi) ủy thác cho chúng tôi thực hiện báo cáo được công bố gần đây về Kết quả tốt nghiệp của sinh viên Quốc tế 2019 (i-GO).

### Cách tiếp cận

UUKi ủy nhiệm cho I-graduate khảo sát sinh viên quốc tế tốt nghiệp các trường đại học Vương quốc Anh từ năm 2011 đến 2016. Chúng tôi tranh thủ sự hỗ trợ của các trường đại học để liên hệ với cựu sinh viên của họ. Do đó, chúng tôi đã thu thập được phản hồi từ hơn 16 ngàn sinh viên tốt nghiệp của 58 trường đại học Vương quốc Anh từ 183 quốc gia trên toàn thế giới. Chúng tôi đặt ra cho họ một loạt câu hỏi về kinh nghiệm học tập tại Vương quốc Anh, sự nghiệp của họ cho đến nay, thu nhập và mong muốn duy trì kết nối với Vương quốc Anh cho mục đích học tiếp, nghiên cứu, kinh doanh, chuyên môn hoặc du lịch.

Phần lớn những người được hỏi là sinh viên tốt nghiệp trung hạn - học sau đại học từ 2 đến 5 năm. Nhưng một số đáng kể (36%) là những sinh viên dài hạn - học sau đại học từ 5 đến 7 năm. Quốc tịch của người trả lời phản ánh tính chất đa dạng của sinh viên quốc tế tại Vương quốc Anh, với nhóm lớn nhất đến từ Hoa Kỳ, tiếp theo là Trung Quốc, Ấn Độ, Nigeria và Malaysia. Một điều thú vị là một tỷ lệ đáng kể những người được hỏi hiện đang cư trú ở một nước thứ ba, thay vì Vương quốc Anh hoặc quốc gia quê nhà của họ, điều này minh họa cho sự dịch chuyển liên tục của những cá nhân đã từng dịch chuyển vì mục đích

học tập và cho việc nền tảng giáo dục mà Vương quốc Anh trang bị có thể giúp họ mở rộng sự nghiệp toàn cầu. Điều này được minh chứng bởi con số 87% những người tham gia khảo sát cho rằng họ có nhiều khả năng làm việc toàn cầu nhờ vào bằng cấp của Vương quốc Anh.

### Những phát hiện chính

Kết quả nghiên cứu rất tích cực. 82% số khảo sát nói rằng bằng cấp của họ là đáng đầu tư, 69% tin rằng điều đó giúp họ thăng tiến nhanh hơn so với những đồng nghiệp được đào tạo ở nơi khác, và 25% cho biết bằng cấp của Vương quốc Anh là điều quan trọng nhất đối với nhà tuyển dụng.

Hơn một nửa (53%) những người trả lời khảo sát tin rằng họ có thu nhập trên mức trung bình hoặc cao hơn so với các đồng nghiệp. Điều này cũng được xác nhận bằng sự so sánh thu nhập của những người trả lời với dữ liệu thu nhập trung bình của người tốt nghiệp sau đại học ở nước họ. Ví dụ như những so sánh này cho thấy theo số liệu thống kê, mức lương trung bình của sinh viên người Trung Quốc tốt nghiệp các trường đại học ở Vương quốc Anh cao gấp ba lần mức lương trung bình của người tốt nghiệp sau đại học ở Trung Quốc.

Chúng tôi cũng phát hiện ra rằng, đúng như mong đợi, một tỷ lệ rất cao sinh viên tốt nghiệp muốn duy trì kết nối với những trường họ đã theo học, với mục đích tiếp tục nghiên cứu và học tập. Tuy nhiên chúng tôi cũng thấy rằng nhiều người bày tỏ mong muốn duy trì kết nối với nước Anh. 77% có nhiều khả năng làm ăn với Vương quốc Anh; 81% muốn phát triển các liên kết chuyên môn với các tổ chức của Vương quốc Anh; và 88% có kế hoạch đi du lịch hoặc giải trí ở Anh.

Những phát hiện sau cùng này đặc biệt hữu ích trong việc thuyết phục chính phủ nỗ lực nhiều hơn để thu hút và giữ chân sinh viên

quốc tế. Đã bắt đầu có những sửa đổi để tăng cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Chính phủ đã công bố nói rộng thời gian lưu trú sau tốt nghiệp từ 4 đến 6 tháng cho cử nhân đại học và thạc sĩ, 12 tháng cho tiến sĩ. Mặt khác, Vương quốc Anh vừa tái bổ nhiệm bộ trưởng Bộ Đại học, người đã lãnh đạo vận động Quốc hội thông qua những sửa đổi đối với luật nhập cư sắp tới. Bản sửa đổi yêu cầu chính phủ làm nhiều hơn để cung cấp việc làm cho sinh viên quốc tế sau tốt nghiệp, và nhận được sự ủng hộ của Thủ tướng và tân Bộ trưởng Nội vụ của Vương quốc Anh.

### Những hạn chế, sự thận trọng và các vấn đề khác

Mặc dù nghiên cứu này nêu bật những lợi thế do sinh viên quốc tế mang lại, cũng như những lợi thế mà bằng cấp của Anh quốc mang lại cho họ, vẫn còn nhiều điều cần làm nhằm đảm bảo mối liên hệ chặt chẽ giữa bằng cấp của Vương quốc Anh và sự nghiệp thành công. UUKi hiện đang nỗ lực trên hai mặt trận: mở rộng hỗ trợ cho những công ty muốn nhận sinh viên tốt nghiệp quốc tế thông qua tư vấn và hướng dẫn; và chia sẻ những kinh nghiệm hỗ trợ nghề nghiệp tốt cho sinh viên quốc tế. Chủ đề thứ hai là trọng tâm của báo cáo nghiên cứu tiếp theo của UUKi, sẽ được công bố vào mùa thu này.

Cuối cùng, một điều cần lưu ý là còn những yếu tố khác tác động đến kết quả của sinh viên tốt nghiệp quốc tế mà dữ liệu trong nghiên cứu này không nắm bắt được hoàn toàn, bao gồm các yếu tố về tài chính, học thuật và tiếng Anh mà sinh viên phải đáp ứng để theo học tại Vương quốc Anh. Một số người trả lời khảo sát có thể xuất phát từ những nền tảng nhiều lợi thế hơn – mặc dù không biết về nền tảng kinh tế xã hội của người trả lời, chúng tôi biết rằng chỉ 12% trong số họ tự trang trải toàn bộ học phí. Có thể nhiều sinh viên quốc tế đã có những ưu thế kinh tế và xã hội trước khi tiếp cận giáo dục đại học ở Vương quốc Anh, nhờ đó họ thành công trong sự nghiệp.

Vì lý do này, UUKi ngày càng quan tâm đến giáo dục trực tuyến và các hình thức giáo dục xuyên quốc gia nhằm mở rộng cơ hội đến những người ít có cơ hội tiếp cận giáo dục đại học tiêu chuẩn quốc tế chất lượng cao. Tuy nhiên, chúng tôi biết rất ít về kết quả của những sinh viên theo học chương trình bằng cấp Anh ở nước ngoài, một lỗ hổng bằng chứng mà chúng tôi cần giải quyết để phát triển giáo dục đại học quốc tế cho tương lai.

## Vì sao Ấn Độ không thu hút được giảng viên quốc tế?

### Pilip G. Altbach và Eldho Mathews

*Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu, Giám đốc sáng lập Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: altbach@bc.edu. Eldho Mathews là Nhà nghiên cứu độc lập về giáo dục đại học ở New Delhi, Ấn Độ. E-mail: eldhomathews@gmail.com.*

**B**áo cáo gần đây cho thấy chỉ có 40 giảng viên nước ngoài - chiếm 1% trong tổng số 5400 giảng viên - đang làm việc tại các Học viện Công nghệ Ấn Độ (IIT), bất chấp mục tiêu của chính phủ đặt ra là các IIT phải có 20% giảng viên là người nước ngoài. Quốc tế hóa nói chung, và tuyển dụng nhân viên toàn cầu nói riêng là trọng tâm của chương trình “Trường đại học danh giá”. Mục tiêu còn trở nên cao hơn sau khi Hội đồng IIT năm ngoái đề nghị tuyển dụng giảng viên nước ngoài làm việc cơ hữu. Quy chế tự chủ của Ủy ban tài trợ đại học (UGC) hiện cũng cho phép những trường đại học có hiệu suất cao nhất tuyển dụng tới 20% giảng viên nước ngoài cơ hữu trên tổng số lực lượng giảng viên.

Ấn Độ sẽ không thể thu hút được số lượng lớn giáo sư quốc tế trình độ cao nếu không có những

thay đổi mạnh mẽ trong nhiều khía cạnh của giáo dục đại học. Những thay đổi không chỉ liên quan đến tiền lương và phụ cấp, mà còn về cơ cấu quản trị ở các trường đại học và các quy định của chính phủ. Trong nhiều thập kỷ, dòng chảy học giả vẫn đi theo hướng ngược lại - từ Ấn Độ sang các nước khác. Chẳng hạn, có thể thấy những tài năng hàng đầu Ấn Độ, tại các trường đại học Mỹ, giảng dạy hoặc giữ các vị trí quản lý cao như Chủ tịch, Hiệu trưởng hoặc Trưởng khoa, ví dụ như Trưởng khoa Trường Kinh doanh Harvard và Hiệu trưởng Harvard College. Giáo sư giỏi đã thành danh, nhưng rất khó mời được họ. Họ là những người có sự nghiệp ổn định ở nước ngoài, lương cao, ràng buộc gia đình và những trách nhiệm cộng đồng nơi họ đang sống, họ là một phần của các trường đại học và cộng đồng địa phương. Một số người có thể quan tâm hợp tác với các trường đại học Ấn Độ trong trường hợp có nghiên cứu liên quan và điều kiện tốt. Những học giả mới về hưu có thể quan tâm đến một chuyến “phiêu lưu Ấn Độ”, nhưng có thể họ không còn năng suất nghiên cứu tốt. Khả năng thu hút thực tế nhất là hướng đến những học giả gốc Ấn (Ấn kiều, viết tắt là NRI), họ đã thành công ở nước ngoài và muốn quay về Ấn Độ. Sáng kiến Toàn cầu về Mạng học thuật (GIAN) được chính phủ ban hành gần đây chỉ trong thời gian ngắn đã thu hút nhiều học giả về nước làm việc. Mặc dầu vậy, thực tế từ hai đại học lớn (South Asian University ở New Delhi, và Nalanda University ở Bihar) cho thấy chính sách lương cao (gần gấp đôi so với học giả trong nước và được miễn thuế) đối với các giáo sư ngoại quốc không phải là một sách lược thành công, nhất là đối với giáo sư cao cấp.

---

**Ấn Độ sẽ không thể thu hút được số lượng lớn giáo sư quốc tế trình độ cao nếu không có những thay đổi mạnh mẽ trong nhiều khía cạnh của giáo dục đại học.**

---

Nhóm thứ hai là những học giả trẻ hơn, ít ràng buộc với các trường đại học và cộng đồng địa phương, do đó dễ dàng dịch chuyển hơn. Tùy thuộc vào ngành học của họ, một số có thể gặp khó khăn khi tìm kiếm một công việc học thuật lâu dài trong nước do thị trường việc làm thiếu cơ hội. Dĩ nhiên, có thể là rủi ro lớn hơn nếu mời những học giả này về làm việc, bởi vì không thể biết chắc họ sẽ tạo lập được sự nghiệp nổi bật hay không. Họ không thể ngay lập tức làm tăng uy tín cho các trường đại học Ấn Độ, bởi vì họ chưa có danh tiếng. Tuy nhiên, họ có thể thực hiện các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu có chất lượng, và mang theo về những kinh nghiệm quốc tế hữu ích. Tuy nhiên, thực tế ở những quốc gia đã tuyển dụng học giả trẻ trên thị trường quốc tế, ví dụ như Nga, cho thấy nhiều người đã bỏ việc sau khi tích lũy đủ số lượng công bố nghiên cứu cần thiết.

### Thách thức

Bằng cách này hay cách khác, những trường đại học tốt nhất của Ấn Độ cần một cuộc “cách mạng văn hoá” mới có thể đứng vào hàng ngũ các trường đại học tầm cỡ thế giới và thu hút giảng viên quốc tế hàng đầu. Cơ cấu tổ chức và thực tế vận hành khiến cho các trường đại học Ấn Độ trở nên không hấp dẫn đối với các tài năng học thuật từ nước ngoài. Một vài ví dụ cho thấy những thách thức cụ thể:

Mức lương không cạnh tranh toàn cầu, dù đã tính đến chi phí sinh hoạt thấp ở Ấn Độ. Các học giả cao cấp Hoa Kỳ trong các trường đại học nghiên cứu thường có mức lương tối thiểu 130 ngàn USD/năm, còn trong các trường đại học hàng đầu Hoa Kỳ mức lương là 200 ngàn USD. Mức lương trung bình toàn thời gian là 73 ngàn USD, riêng những lĩnh vực Khoa học-Kinh doanh có nhu cầu cao thì cao hơn đáng kể. So sánh mức lương ở các ITT Ấn Độ, theo khuyến



ngộ mới nhất của Ủy ban Thanh toán, mức lương thấp nhất là 17.622 USD cho giáo sư trợ lý, tăng lên khoảng 38.165 USD đối với giáo sư chính thức. Những vị trí cao hơn sẽ thu nhập cao hơn chút ít. Trung Quốc cũng đang tích cực thu hút giảng viên quốc tế hàng đầu vào các trường đại học nghiên cứu của mình, và đưa ra mức lương từ 100 ngàn USD trở lên, cùng với tài trợ nghiên cứu bổ sung.

Các cơ sở đại học công lập Ấn Độ có ít kinh nghiệm tuyển dụng giảng viên quốc tế và có nhiều thủ tục quan liêu gò bó. Nghĩa là tốn rất nhiều thời gian để bổ nhiệm giảng viên nước ngoài bởi vì cần có sự phê duyệt của nhiều bộ phận chính phủ ngoài các quy trình tiêu chuẩn của trường. Các trường đại học công lập Ấn độ không có quy trình tại chỗ để tuyển dụng giảng viên nước ngoài.

- Các trường công lập không được phép ký hợp đồng dài hạn với giảng viên quốc tế. Thời hạn tối đa là 5 năm, dù có thể gia hạn. Nghĩa là không có sự đảm bảo lâu dài cho công việc của họ.

Rất khó để nhận được tài trợ nghiên cứu, và các nguồn lực theo chuẩn quốc tế cũng rất hạn chế. Các thủ tục liên quan đến tài trợ nghiên cứu đều quan liêu đến mức đáng lo ngại. Trái ngược hoàn toàn với Trung Quốc là nơi mà các khoản tài trợ nghiên cứu đáng kể được cung cấp gần như tự động cho giảng viên nước ngoài.

Rất ít các IIT của Ấn Độ coi trọng việc tuyển dụng giảng viên nước ngoài. Các tổ chức hàng đầu như IIT Bombay chi trả cho giảng viên nước ngoài khoảng 1.500 USD theo dạng trợ cấp di dời. Mặc dù khoản tài trợ lần đầu cấp cho giảng viên quốc tế mới nhằm đáp ứng chi phí ban đầu để thiết lập phòng thí nghiệm nghiên cứu lên tới 29.000 USD, chỉ có khoảng 2.900 USD được cung cấp dưới dạng Trợ cấp

Phát triển Chuyên nghiệp Tích lũy (CPDA) cho mỗi 3 năm, để họ trình bày báo cáo tại cách hội nghị. Ngoài ra, mỗi trường hợp tuyển dụng giảng viên nước ngoài đều cần được Bộ Ngoại giao và Nội vụ cho phép thông quan chính trị và an ninh.

### Chiến lược của các trường tư

Một số trường đại học tư thực phi lợi nhuận hàng đầu, như OP Jindal, Azim Premji, Ashoka, Shiv Nadar, Ahmedabad, Krea và Trường Kinh doanh Ấn Độ áp dụng những chiến lược khác nhau để thu hút những công dân nước ngoài và người Ấn Độ tốt nghiệp các đại học nước ngoài có uy tín bằng cách trả mức lương cao hơn và những lợi ích khác so với giảng viên trong nước. Đại học O.P. Jindal Global nằm ở khu vực thủ đô New Delhi nổi tiếng nhờ sự đa dạng giảng viên, với 71 giảng viên nước ngoài toàn thời gian đến từ 32 quốc gia. Động lực chính của những trường này khi tuyển dụng giảng viên nước ngoài, chủ yếu cho các môn đại cương, kỹ thuật, quản lý và luật, là giúp cải thiện khả năng cạnh tranh quốc tế và đảm bảo vị trí trong bảng xếp hạng toàn cầu, nhờ thế cũng thu hút đông sinh viên nhập học hơn.

Những biện pháp do các trường đại học tư kể trên thực hiện, với những nguồn lực đáng kể theo tiêu chuẩn Ấn Độ, đã chứng tỏ rằng hoàn toàn có thể thu hút giảng viên nước ngoài, ít nhất là những người gốc Ấn Độ. Nhưng những thách thức mà các trường công đang phải đối mặt, ngay cả những trường có chất lượng cao như IIT và những trường đại học tốt nhất, lại dường như không thể vượt qua, ít nhất trong bối cảnh môi trường giáo dục đại học Ấn Độ hiện nay, với khuôn khổ pháp lý bất cập và bộ máy quan liêu.

## Các đại học nghiên cứu ở Ấn Độ và xếp hạng toàn cầu

**Pankaj Jalote**

*Pankaj Jalote là Giáo sư danh tiếng, Giám đốc sáng lập của IIIT-Delhi, Ấn Độ. E-mail: jalote@iiitd.ac.in. Bản báo cáo chi tiết hơn có trên trang web của tạp chí Current Science, số tháng 5 năm 2019.*

**T**hế kỷ 21 chứng kiến các bảng xếp hạng đại học toàn cầu đạt đến tầm quan trọng to lớn. Cũng như nhiều quốc gia khác, Ấn Độ mong muốn những trường đại học ưu việt nhất của mình được công nhận là một số trong những trường tốt nhất thế giới. Hiện tại, không trường đại học Ấn Độ nào lọt vào top 200 của Bảng Xếp hạng Học thuật các Trường Đại học Thế giới (ARWU, còn gọi là xếp hạng Thượng Hải), Bảng Xếp hạng Times Higher Education (THE), hoặc Bảng Xếp hạng QS.

Xếp hạng đại học toàn cầu căn cứ chủ yếu vào hiệu suất nghiên cứu của một trường đại học, đặc biệt là những yếu tố như công bố khoa học, lượt trích dẫn, các chương trình đào tạo tiến sĩ và thu nhập từ nghiên cứu. Chỉ một số trường đại học nghiên cứu hàng đầu quốc gia mới có hy vọng lọt vào top 200. Để tìm hiểu xem những đại học tốt nhất của Ấn Độ có thể lọt vào top 200 hay không, chúng ta phải xác định những đặc điểm chính của các trường đại học toàn cầu hàng đầu và so sánh với những trường tốt nhất của Ấn Độ (những trường tốt nhất của Ấn Độ gồm các Học viện Công nghệ [IIT], Viện Khoa học, Đại học Jawaharlal Nerhu, Đại học Banaras Hindu, và Đại học Jadavpur. Các trường chuyên ngành trong các lĩnh vực như Luật, Dược, Quản trị ... , không được tính). Khi so sánh 200 trường đại học hàng đầu toàn cầu trong bảng xếp hạng THE và 100 trường đại học và viện kỹ thuật hàng đầu trong bảng xếp hạng quốc gia Ấn Độ mới (NIRF), ba yếu tố

quan trọng xuất hiện cho cả hai nhóm: tuổi đời, quy mô và mức chi phí.

### Tuổi đời

Trong tốp trên của bảng xếp hạng THE, 135 trường thành lập vào thế kỷ 19, thời phát triển hoàng kim của mô hình đại học nghiên cứu Humboldt, 30 trường thành lập trong nửa đầu thế kỷ 20, 38 trường thành lập sau năm 1950 và chỉ có 15 trường thành lập sau năm 1975.

Trong số các trường tốt nhất của Ấn Độ, chỉ có 6 trường thành lập trước năm 1900 và 17 trường thành lập trong nửa đầu thế kỷ 20. Trong 1/4 thế kỷ tiếp theo, có 58 trường được thành lập, bao gồm 5 Học viện Công nghệ đầu tiên. Số lớn nhất gồm 119 trường được thành lập sau năm 1975. Nói cách khác, trong khi chỉ có 7% các trường tốt nhất thế giới thành lập sau năm 1975, của Ấn Độ là 60%; trong khi 65% các trường trong tốp thế giới được thành lập trước năm 1900, ở Ấn Độ là 3%.

### Quy mô

Về quy mô sinh viên, hơn 90% các trường đại học hàng đầu thế giới có quy mô trên 10 ngàn sinh viên (hơn 60% có trên 20 ngàn sinh viên) và chỉ khoảng 2% trường có số lượng sinh viên dưới 5000. Về quy mô giảng viên, chỉ 6% trường có ít hơn 500 giảng viên, và khoảng 70% có hơn 1000. Ở Ấn Độ ngược lại, chỉ có 7 học viện công nghệ và 23 trường đại học có hơn 10 ngàn sinh viên, khoảng 60% có ít hơn 5000. Về quy mô giảng viên, chỉ bốn trường có trên 1000, và hơn 80% có ít hơn 500 giảng viên.

Quy mô lớn cho phép mở rộng nghiên cứu và đóng góp được nhiều hơn, cũng như tăng thêm khả năng nghiên cứu liên ngành. Quy mô giảng viên lớn cũng tạo ra nhiều nghiên cứu hơn, tăng cơ hội nghiên cứu có thành quả tốt. Và số lượng lớn sinh viên tốt nghiệp mỗi năm cũng cho thấy sự đóng góp, tác động và ảnh hưởng của nhà trường đối với xã hội.

### Mức chi phí

Giảng viên nghiên cứu giỏi phải được trả lương xứng đáng, chi phí điều hành một trường đại học nghiên cứu cũng rất tốn kém. Để thực hiện công việc nghiên cứu cần những phòng thí nghiệm đắt tiền, cơ sở hạ tầng máy tính chất lượng cao, thư viện, nghiên cứu sinh, chi phí để tham dự hội nghị, v.v., tất cả những điều này làm tăng chi phí bình quân cho mỗi giảng viên. Chi phí trung bình cho mỗi giảng viên trong các trường đại học xếp hạng từ 150 đến 200 trong THE (phạm vi mà các trường đại học Ấn Độ có thể nhắm đến) là khoảng 0,5 triệu đô la Mỹ. Chi phí R&D trung bình cho mỗi giảng viên tại các trường đại học nghiên cứu ở Mỹ với hoạt động nghiên cứu vừa phải, theo phân loại của Carnegie năm 2015, là khoảng 32 ngàn USD (đối với các trường đại học có hoạt động nghiên cứu cao nhất, chi phí R&D là khoảng 294 ngàn USD).

### Thành phần sinh viên trong các trường tư thục có một số khía cạnh khác biệt so với sinh viên thuộc khu vực công.

Ở Ấn Độ, chi phí cho mỗi giảng viên ở các trường nghiên cứu là dưới 0,05 triệu đô la Mỹ, và tài trợ nghiên cứu cho mỗi giảng viên là khoảng 5000 đô la Mỹ. Ngay cả khi xem xét thực tế là nhân lực và một số chi phí khác ở Ấn Độ thấp hơn (mặc dù thiết bị nghiên cứu, đi lại quốc tế, đăng ký thư viện số, v.v ... có chi phí tương tự như ở các quốc gia khác), mức chi phí cho giảng viên và R&D này thấp hơn đáng kể so với các trường đại học xếp hạng 150-200 trong THE, hoặc các trường đại học nghiên cứu có hoạt động nghiên cứu vừa phải ở Hoa Kỳ. Để các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Ấn Độ đạt được thứ hạng thế giới, đầu tư vào nghiên cứu sẽ phải tăng đáng kể.

### Kết luận

Tuổi đời, quy mô và mức chi phí của các trường hàng đầu Ấn Độ khác biệt đáng kể so

với 200 trường đại học hàng đầu toàn cầu. Tuổi đời thì không tác động được, nhưng quy mô và mức chi phí có thể cải thiện được.

Nhằm mở rộng hệ thống giáo dục đại học, cách tiếp cận của Ấn Độ là thành lập thêm nhiều trường mới, với tốc độ chóng mặt. Để lọt được vào danh sách những trường đại học hàng đầu toàn cầu, các trường hàng đầu Ấn Độ cần được hỗ trợ để trở thành đại học đa ngành và tăng số lượng giảng viên. Nếu số lượng giảng viên tại 50 đại học nghiên cứu (như các IIT và đại học quốc gia) tăng thành trên 1000, điều này có thể tác động đến thứ hạng toàn cầu. Ngoài ra, Ấn Độ có thể thử nghiệm thành lập một số đại học/học viện siêu lớn bằng cách sáp nhập các trường đại học, cao đẳng và các phòng thí nghiệm nghiên cứu đang có. Đây là cách tiếp cận thành công của Úc vài thập kỷ trước, và cũng được Pháp theo đuổi.

Để lọt được vào bảng xếp hạng thế giới, hỗ trợ cho nghiên cứu cũng phải tăng đáng kể. Hai sáng kiến có thể giúp đạt được điều này là: Thứ nhất, cấp tài trợ nghiên cứu dài hạn cho các trường hàng đầu, dựa trên hiệu suất nghiên cứu trong quá khứ; Úc và Vương quốc Anh áp dụng cách tiếp cận này và đã đạt được những kết quả tuyệt vời. Thứ hai, tăng đáng kể những nguồn tài trợ dự án nghiên cứu và tất cả các trường đại học nghiên cứu, không phân biệt tư thục - công lập đều phải được tiếp cận những nguồn tài trợ này. Nhiều nước tiên tiến dành hơn 20% kinh phí R&D công cho khu vực đại học, Ấn Độ chỉ dành cho các trường đại học chưa đến 4% kinh phí R&D của chính phủ. Phân bổ tài trợ R&D phải dần dần tiến tới hỗ trợ nhiều hơn cho nghiên cứu trong các trường đại học.

Cần nhấn mạnh rằng tăng quy mô và tài trợ vẫn không đảm bảo có thể lọt vào bảng xếp hạng toàn cầu. Các trường đại học trong nhóm



hàng đầu cần phải có một hệ thống mạnh mẽ có thể khuyến khích và hỗ trợ nghiên cứu chất lượng cao, tuyển dụng và trọng dụng nhân tài giỏi nhất, xây dựng văn hóa đổi mới sôi động, có đội ngũ lãnh đạo và quản trị mạnh mẽ, v.v...

Cũng nên nhớ rằng việc lọt vào top 200 toàn cầu là một trò chơi có tổng bằng không. Khi một trường Ấn Độ lọt vào nhóm này, có nghĩa là một trường đại học bị loại ra khỏi nhóm đứng đầu. Bởi vì nhiều quốc gia mong muốn có đại diện lọt vào nhóm ưu tú này, cạnh tranh hàng năm càng trở nên khốc liệt hơn và những thay đổi cần phải diễn ra với tốc độ nhanh hơn.

## Ấn Độ: Xu hướng tập trung giáo dục đại học ở đô thị

**N.V. Varghese và Jinusha Panigrahi**

*N.V. Varghese là Viện trưởng đồng thời là Giám đốc của Trung tâm Nghiên cứu Chính sách về Giáo dục Đại học, Viện Quản lý và Kế hoạch Giáo dục Quốc gia (CPRHE/NIEPA), New Delhi, Ấn Độ. E-mail: nv.varghese@niepa.ac.in.*

*Jinusha Panigrahi là trợ lý giáo sư tại CPRHE/NIEPA. E-mail: jinusha@niepa.ac.in.*

Nhìn chung, đại chúng hóa giáo dục đại học thường đồng nghĩa với việc tạo thêm nhiều cơ hội tiếp cận giáo dục đại học và giảm bớt bất bình đẳng. Bằng chứng thực nghiệm ở Ấn Độ lại cho thấy việc mở rộng hệ thống kéo theo nhiều hình thức bất bình đẳng khác nhau. Giáo dục đại học ở Ấn Độ vốn dĩ vẫn chậm tăng trưởng, và có tỷ lệ nhập học thấp. Thế kỷ này chứng kiến một bước ngoặt kịch tính khi lĩnh vực này trải qua sự tăng trưởng nhanh chóng dẫn đến sự đại chúng hóa của ngành. Trong năm học 2017-2018, Ấn Độ có hơn 900 trường đại học, 41 ngàn trường

cao đẳng, 36,6 triệu sinh viên và tỷ lệ nhập học chung (GER) là 25,8%. Sự bất bình đẳng trong phát triển giáo dục đại học giữa các khu vực tăng lên và bất bình đẳng xã hội vẫn tiếp tục cao, nhưng bất bình đẳng giới đang giảm đi. Dựa trên một nghiên cứu do Trung tâm Nghiên cứu Chính sách về Giáo dục Đại học tại Viện Quản lý và Kế hoạch Giáo dục Quốc gia (CPRHE/NIEPA) thực hiện, bài viết này nêu ra một số đặc điểm quan trọng của hiệu ứng tập trung và xu hướng đô thị trong phát triển giáo dục đại học ở Ấn Độ. Điều này liên quan đến chính sách giáo dục đại học của Ấn Độ và của những quốc gia khác trên thế giới đang gặp vấn đề tương tự.

### Xu hướng đô thị trong phát triển giáo dục đại học

Bất kỳ quá trình tăng trưởng kinh tế nào đều tạo ra hiệu ứng tập trung và khuếch tán. Hiệu ứng tập trung xảy ra do nguồn lực phân bố không đồng đều dẫn đến sự phân cực các khu vực. Hiệu ứng khuếch tán, do các mối liên kết xuôi và liên kết ngược của nguồn lực, dẫn đến sự phát triển lan rộng. Nền kinh tế tri thức dựa vào các trường đại học để sản xuất tri thức và đào tạo nhân lực tri thức, nên sự phát triển khuếch tán của các trường đại học giúp phát triển năng lực nghiên cứu có thể thúc đẩy tăng trưởng nhanh hơn và giúp cho các khu vực phát triển cân bằng.

Như ở nhiều nước, giáo dục đại học ở Ấn Độ có xu hướng phát triển mạnh ở đô thị. Nhóm các trường đại học đầu tiên được thành lập vào năm 1857 tại các Presidencies (thành phố) của Calcutta, Bombay và Madras. Trong thời kỳ hậu phụ thuộc, các cơ sở giáo dục đại học (HEI) mới thành lập hưởng lựa chọn địa điểm là đô thị. Các trường đại học được thành lập trong những năm 1950 và 1960 chủ yếu ở các khu vực thành thị hoặc bán ngoại ô. Chỉ các viện nông thôn và các trường đại học nông nghiệp là ngoại lệ đối với xu hướng này.

Ở Ấn Độ, có thể thấy rõ những địa phương có ít trường đại học thì cũng có tỷ lệ nhập học thấp. Trong những năm 1970, chính sách công đã đặc biệt chú ý đến việc thành lập các HEI ở khu vực nông thôn, khu vực kém phát triển và vùng sâu vùng xa nhằm giảm thiểu sự mất cân bằng giữa đô thị và nông thôn trong phát triển giáo dục đại học. Tuy nhiên, sự phổ biến của HEI tư nhân (PHEI) cũng bù đắp cho các sáng kiến công nhằm giảm bớt bất bình đẳng trong khu vực. Trong những năm 1980 và sau đó, khi đầu tư công vào giáo dục đại học bị cắt giảm, khu vực tư nhân trở nên tích cực thành lập các HEI ở các khu vực thành thị và bán đô thị, đặc biệt là trong các ngành học chuyên môn và kỹ thuật.

#### **Sự tập trung của các tổ chức giáo dục đại học**

Các tác giả đã phát triển một thước đo mật độ tập trung để đánh giá sự bất bình đẳng trong phân bố HEI. Phương pháp này tính đến nhóm tuổi (18 đến 23); tổng số sinh viên trong giáo dục đại học; số lượng cơ sở giáo dục đại học ở mỗi khu vực; quy mô trung bình của các trường; và GER.

Sự chênh lệch về mật độ phân bố HEI giữa các khu vực đã lớn hơn. Ví dụ, số lượng trường tính trên 100 ngàn dân thay đổi từ 7 ở Bihar đến 56 ở Telangana. Mặc dù số lượng HEI đã tăng lên ở tất cả các bang, tốc độ tăng trưởng của các bang lại khác nhau. Nói cách khác, sự bất bình đẳng giữa các khu vực trong cung cấp giáo dục đại học vẫn tiếp tục tăng là do các cơ sở giáo dục có tốc độ tăng trưởng khác nhau, không phải do không có tăng trưởng.

---

**Sự bất bình đẳng trong phát triển giáo dục đại học giữa các khu vực tăng lên và bất bình đẳng xã hội vẫn tiếp tục cao, nhưng bất bình đẳng giới đang giảm đi.**

---

Ở hầu hết các bang, mật độ tập trung tỷ lệ thuận với GER và tỷ lệ nghịch với quy mô trung bình của các trường. Những phát hiện

này ngụ ý rằng những bang có mật độ HEI cao có các cơ sở giáo dục lớn hơn và mỗi cơ sở cũng có số lượng sinh viên đồng hơn. Điều này không đáng ngạc nhiên, khi tính đến hệ số tương quan cao và tích cực (0,84) giữa số lượng HEI và số lượng các trường trung học phổ thông mà học sinh tốt nghiệp từ đó tạo thành nguồn nhu cầu xã hội cao đối với giáo dục đại học.

Phân tích tiếp theo cho thấy những bang mà các cơ sở giáo dục đại học tư nhân (không được chính phủ hỗ trợ) chiếm thị phần lớn hơn cũng có mật độ HEI cao hơn. Sự gia tăng số lượng PHEI đã góp phần làm tăng mật độ HEI ở các bang. Trái lại, những bang phụ thuộc chủ yếu vào các trường công có mức độ tập trung HEI thấp hơn. Những xu hướng này cho thấy phản ứng của thị trường trước nhu cầu xã hội ngày càng tăng đối với giáo dục đại học là một nguyên nhân dẫn đến sự tập trung các HEI ở khu vực thành thị.

Phân tích dựa trên 635 tỉnh cho thấy một số tỉnh có mật độ tập trung HEI cao hơn nhiều so với các tỉnh khác. Trong đó, 17 tỉnh hoàn toàn không có trường đại học nào và 191 tỉnh có mật độ tập trung rất thấp - những tỉnh này cần chú ý khẩn cấp đến nhu cầu mở HEI mới. 54 tỉnh cần thành lập HEI đa ngành, 121 tỉnh cần các HEI về kỹ thuật và 16 tỉnh cần cả hai loại nói trên. Tiếp theo trong danh sách, khoảng 293 tỉnh cũng cần thành lập thêm các HEI để đáp ứng nhu cầu giáo dục của dân chúng.

#### **Những lợi ích của sự tập trung**

Từ những phân tích trên có thể rút ra một kết luận chung là giáo dục đại học ở Ấn Độ phát triển theo xu hướng tập trung, và chủ yếu ở các vùng đô thị. Gần 75% các tỉnh đang thiếu HEI, nơi chỉ có rất ít trường hoặc hoàn toàn không có. Thành lập HEI mới theo thứ tự ưu tiên những nơi có mật độ tập trung thấp có thể giúp quốc gia loại bỏ sự bất bình đẳng hiện có trong việc cung cấp giáo dục đại học và đạt được tình trạng phân bố HEI cân bằng hơn.

## Nghị trình quốc tế hóa các trường đại học châu Phi

**Harris Andoh và Jamil Salmi**

*Harris Andoh là Chuyên gia đánh giá Chính sách nghiên cứu tại Đại học Công nghệ Tshwane, Pretoria, Nam Phi và tại Viện Nghiên cứu Chính sách Khoa học và Công nghệ (STEPRI) của Hội đồng Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp (CSIR), Accra, Ghana. E-mail: andoharris @ gmail. Jamil Salmi là Chuyên gia Giáo dục đại học toàn cầu và là thành viên nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: jsalmi@tertiaryeducation.org.*

Sứ mệnh quốc tế hóa của các trường đại học châu Phi đã phát triển từ những thất bại ban đầu đến những nỗ lực gần đây hơn để quốc tế hóa trong tầm nhìn chiến lược. Trong bài viết này, chúng tôi xem xét cách thức các trường đại học châu Phi nên tiếp cận quốc tế hóa trong thập kỷ tới và cách thức mà sự tập trung nhiều hơn vào sứ mệnh thứ ba của các trường đại học, vào sự tham gia của cộng đồng có thể cho phép họ khai thác quốc tế hóa để nâng cao năng lực và đóng góp nhiều ý nghĩa hơn cho nhu cầu xã hội và nền kinh tế.

### Sứ mệnh quốc tế ban đầu

Quốc tế hóa không phải là một khái niệm mới đối với các trường đại học châu Phi. Một trong những sự kiện chính sau khi các trường đại học được thành lập ở các quốc gia châu Phi cận Sahara mới giành độc lập vào những năm 1950 và 1960 là Hội nghị UNESCO về Phát triển Giáo dục Đại học, được tổ chức vào tháng 9 năm 1962 tại Antananarivo. Một trong những chủ đề thảo luận chính tại hội nghị là "nhiệm vụ quốc gia và quốc tế của một trường đại học châu Phi". Khi đó, hội nghị cũng đánh giá những lợi ích mà quốc tế hóa đem lại cho các trường đại học châu Phi là "tăng cơ hội hợp tác với các trường đại học khác ở châu Âu và châu Phi cũng như giúp sinh viên được đào tạo ở đẳng cấp thế giới,

giúp tăng cường khả năng cạnh tranh với các sinh viên tốt nghiệp từ khắp nơi trên thế giới".

Tuy nhiên, trên thực tế, các trường đại học châu Phi đã không theo đuổi trọn vẹn chương trình quốc tế hóa, chủ yếu bởi vì hầu hết các chính phủ của giai đoạn hậu phụ thuộc đều thúc đẩy quá trình "châu Phi hóa" chương trình giảng dạy đại học và các hoạt động quan trọng khác trong chương trình quốc gia của họ. Chỉ đến cuối những năm 1990, khái niệm toàn cầu hóa mới trở nên phù hợp với các chính phủ quốc gia. Sau khi Bảng xếp hạng các trường đại học thế giới năm 2002 của Đại học Giao Thông Thượng Hải xuất hiện, thứ hạng thế giới trở nên có ý nghĩa hơn, và các trường đại học châu Phi bắt đầu theo đuổi chương trình quốc tế hóa, điều này giải thích lý do nó trở thành sứ mệnh cốt lõi kể từ đó.

### Những nỗ lực quốc tế hóa từ năm 2003

Sau năm 2003, các trường đại học ở châu Phi bắt đầu phát triển sứ mệnh quốc tế và thành lập các văn phòng chương trình quốc tế cho mục đích đó (ví dụ, tại Đại học Ghana, Đại học Ibadan, Đại học Nairobi và Đại học Dar es Salaam). Ban đầu, các văn phòng này về cơ bản chịu trách nhiệm điều phối hoạt động trao đổi sinh viên và cán bộ giảng viên. Họ cũng làm việc với các nhà tài trợ quốc tế để tìm kiếm tài trợ, ví dụ, cho các trung tâm nghiên cứu.

Trong những năm gần đây, để cải thiện các nỗ lực quốc tế hóa, các trường đại học châu Phi đã trao nhiều quyền hạn và trách nhiệm hơn cho các văn phòng chương trình quốc tế của họ bằng cách nâng cấp chúng: ví dụ Đại học Stellenbosch có văn phòng Hiệu trưởng quốc tế hóa, Đại học Dar es Salaam có "Ban giám đốc quốc tế hóa", và Đại học Kenyatta có "Trung tâm các chương trình quốc tế và hợp tác". Những trường đại học này đã mở rộng nhiệm vụ dẫn dắt sự tiến bộ của các văn phòng này thông qua sự kết nối chặt chẽ hơn với các cựu sinh viên và các sứ quán nước ngoài để



duy trì quan hệ hợp tác với các nhà tài trợ và các trường đại học ở các quốc gia có đại sứ quán tại đây.

Từ đầu những năm 2000, khi một số trường đại học ở châu Phi bắt đầu phát triển chương trình quốc tế hóa, những nỗ lực của họ đã mang lại kết quả tích cực trong lĩnh vực nghiên cứu. Theo dữ liệu của Web of Science, 50 bài báo được trích dẫn nhiều nhất từ các trường đại học hàng đầu châu Phi ở Ghana, Kenya, Nigeria, Nam Phi và Tanzania phần lớn là đồng tác giả với các nhà nghiên cứu từ các trường đại học ở các nước công nghiệp. Ngoài ra, các trường đại học ở châu Phi hiện đang phát triển chương trình thạc sĩ và tiến sĩ chung với các trường đại học đối tác quốc tế.

**Quốc tế hóa không phải là hoạt động một chiều, các trường đại học châu Phi luôn hướng về phương Tây tìm kiếm sự hợp tác, cộng tác và hỗ trợ.**

Hơn nữa, thật thú vị khi nhận thấy rằng, trong khi chương trình quốc tế hóa của hầu hết các trường đại học châu Phi ở Đông, Tây và Nam Phi tập trung liên kết với các trường đại học Bắc Mỹ và châu Âu, các trường đại học truyền thống ở Nam Phi (Đại học Cape Town, Đại học Stellenbosch và Đại học Nhà nước Tự do) lại thực hiện quốc tế hóa bằng cách thành lập các trung tâm đại học khu vực châu Phi như một phương tiện để cải thiện giáo dục và phát triển khu vực ở châu Phi. Ví dụ, Đại học Stellenbosch đã thành lập Học viện Tiến sĩ châu Phi và Đại học Johannesburg hợp tác với các tổ chức trong khu vực như tổ chức Hợp tác Phát triển Nam Phi (SADC).

Quốc tế hóa không phải là hoạt động một chiều, các trường đại học châu Phi luôn hướng về phương Tây tìm kiếm sự hợp tác, cộng tác và hỗ trợ. Nhiều trường đại học và chính phủ quốc gia, đặc biệt các quốc gia châu Âu, đã tài trợ cho nghiên cứu tiên tiến, nghiên cứu sau đại

học và các dự án hợp tác khác với các trường đại học châu Phi. Một ví dụ là chương trình nghiên cứu WASCAL của chính phủ Đức, đã tạo ra 10 trường đào tạo sau đại học ở Tây Phi, góp phần đào tạo thế hệ tiếp theo các nhà khoa học và nhà hoạch định chính sách châu Phi trong lĩnh vực biến đổi khí hậu và quản lý đất đai và giữ trọng trách ở những vị trí đứng đầu các khoa và các chương trình nghiên cứu tại những trường đại học chọn lọc của châu Phi. Ví dụ, Tiến sĩ Peter Weingart, Giáo sư danh dự về Xã hội học và Chính sách khoa học tại Đại học Bielefeld, Đức, giữ vị trí Chủ nhiệm chương trình nghiên cứu Nam Phi về khoa học truyền thông tại Đại học Stellenbosch.

Trong 5 năm qua, một số lượng lớn các trường đại học đã đưa ra chiến lược quốc tế hóa rõ ràng nhằm cải thiện các nỗ lực hợp tác quốc tế của họ. Ví dụ, Đại học Nairobi, Đại học Dar Es Salaam và Đại học Nhà nước Tự do đã đưa chương trình quốc tế hóa vào kế hoạch chiến lược mới. Đại học Ghana đã trải qua kỳ đánh giá quốc tế của Hiệp hội các trường đại học quốc tế với mục đích cải thiện các nỗ lực quốc tế hóa của mình.

#### **Điều gì còn thiếu trong chương trình quốc tế hóa**

Từ những điều đã nói ở trên, rõ ràng là nhiều trường đại học châu Phi đã gặt hái được những lợi ích đáng kể từ các chính sách quốc tế hóa của họ. Tuy nhiên, các trường đại học hàng đầu vẫn gặp khó khăn trong việc cân bằng các hoạt động quốc tế hóa với sứ mệnh và tầm nhìn của họ và trong việc tìm kiếm phương thức để vừa đóng góp được cho sự phát triển của quốc gia và cả của khu vực. Chương trình quốc tế hóa của họ chưa tập trung đúng mức vào các mục tiêu khoa học, công nghệ và đổi mới của các tổ chức khu vực như SADC và Liên minh châu Phi. Hợp tác quốc tế nên được tận dụng để lấp đầy khoảng trống về năng lực và giúp các trường đại học châu Phi tăng cường sự tham gia với các cộng đồng địa phương và khu vực.

## Quốc tế hóa trong thập kỷ tiếp theo

Để gặt hái tối đa lợi ích từ những chương trình quốc tế hóa được triển khai trong hai thập kỷ qua, các trường đại học hàng đầu châu Phi cần đánh giá tác động của những chương trình này đối với việc thực hiện tầm nhìn và sứ mệnh của họ. Một ví dụ điển hình là trường Đại học Ghana, nơi đã ghi chép những bài học kinh nghiệm và khai thác chúng để phát triển một chiến lược quốc tế hóa mới. Các chiến lược quốc tế hóa phải hoàn toàn phù hợp với kế hoạch phát triển giáo dục đại học trong khu vực và toàn châu Phi.

Các trường đại học châu Phi nên tìm cách xây dựng quan hệ đối tác mạnh mẽ với mạng lưới nghiên cứu khu vực có uy tín để nâng cao năng lực nghiên cứu và xuất bản trên các tạp chí được công nhận. Điều này sẽ liên quan đến việc hợp tác chặt chẽ với mạng lưới học giả kiểu bào ở hải ngoại và kết nối với các học giả châu Phi có mối liên hệ chặt chẽ với các trường đại học ở các nước công nghiệp. Ngoài ra, quốc tế hóa nên hình thành các quan hệ đối tác có thể giúp xây dựng tốt năng lực quản trị và lãnh đạo, với sự chú trọng đến tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Các trường đại học châu Phi cần coi chương trình quốc tế hóa không chỉ là một xu hướng toàn cầu, mà còn là một phần chiến lược của tổ chức và đóng góp vào các mục tiêu bao quát được đặt ra trong tầm nhìn và sứ mệnh của mỗi trường. Như vậy, các nỗ lực quốc tế hóa không nên chỉ giới hạn trong các văn phòng quốc tế hóa, mà phải là một phần của tất cả các sáng kiến và hoạt động chính của trường đại học, với sự cam kết và tham gia tích cực của tất cả các chủ thể học thuật.

## Thu hút tri thức châu Phi từ hải ngoại: Bài học Ethiopia

**Ayenachew A. Woldegiyorgis**

*Ayenachew A Woldegiyorgis là ứng cử viên Tiến sĩ tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: woldegiy@bc.edu.*

Mặc dù không có dữ liệu chính xác, ý kiến đồng thuận chung cho rằng châu Phi có một nguồn tài nguyên trí tuệ khổng lồ trong cộng đồng người Phi lưu vong, có thể giúp thúc đẩy nỗ lực cải thiện giáo dục đại học. Ví dụ, vào năm 2012, báo cáo của Liên Hợp Quốc cho thấy, theo một ước tính thận trọng, có khoảng 1600 học giả gốc Ethiopia có trình độ tiến sĩ đang giảng dạy ở Canada và Hoa Kỳ; không có gì phải nghi ngờ là số lượng này đến nay đã tăng lên. Các điểm đến phổ biến khác của cộng đồng người di cư từ Ethiopia, như Vương quốc Anh, Đức, Na Uy và Úc, cũng có thể đưa ra các con số tương đương. Trái lại, cũng vào thời gian đó, năm học 2011-2012, toàn bộ hệ thống giáo dục công lập ở Ethiopia chỉ có khoảng 1100 học giả người Ethiopia có trình độ tiến sĩ (6,2% tổng số giảng viên).

Sự đóng góp của cộng đồng người Phi lưu vong trong các lĩnh vực tri thức và giáo dục đại học từ lâu vẫn kém xa tiềm năng của họ. Ngoài những lý do khác, có hai yếu tố có thể giải thích sự bất cập này. Đầu tiên là mối quan hệ chính trị cay đắng giữa những cộng đồng trí thức người Phi lưu vong và chế độ đàn áp ở đất nước quê hương họ. Điều này ngăn cản các học giả ở hải ngoại tham gia vào các hoạt động giáo dục trong nước, đặc biệt là tại các trường công. Thứ hai, chính phủ các nước châu Phi không có chiến lược rõ ràng nhằm thu hút cộng đồng trí thức lưu vong và các trường đại học không có hệ thống hỗ trợ tập trung vào chuyển giao kiến thức và công nghệ. Dù đã hình thành được một số mối liên hệ

hợp tác hạn chế, nhưng vẫn còn rời rạc và không chính thức. Trường hợp của Ethiopia phản ánh tình cảnh ở nhiều quốc gia châu Phi với những niềm hy vọng và tuyệt vọng tương tự, sự yếu kém về thể chế và nhu cầu cải cách chính trị.

### **Động lực chính trị**

Việc bổ nhiệm một thủ tướng mới vào tháng 4 năm 2018 đã thay đổi động lực của mối quan hệ giữa chính phủ Ethiopia và cộng đồng người Ethiopia lưu vong. Thủ tướng mới đã đến một số quốc gia để gặp gỡ cộng đồng người Ethiopia lưu vong và thảo luận với các đại diện cộng đồng và các tổ chức, từ đó đưa ra lời mời mở trở về quê hương cho tất cả, bao gồm cả những cá nhân và tổ chức trước đây bị coi là khủng bố. Ngoài những cải cách tiếp theo tạo thêm không gian cho cộng đồng người lưu vong, một trong những thông điệp chính của thủ tướng kể từ khi nhậm chức là lời kêu gọi, đặc biệt hướng tới cộng đồng trí thức hải ngoại, tham gia xây dựng đất nước. Các phản ứng đều rất tích cực. Ba sự kiện gần đây có thể minh họa cho động lực mới này trong việc thu hút cộng đồng trí thức người Ethiopia ở hải ngoại.

Vào tháng 12, Vision Ethiopia - một tổ chức cộng đồng được thành lập và lãnh đạo bởi những trí thức nổi tiếng, có trụ sở tại Hoa Kỳ, đã tổ chức hội nghị lần thứ bảy lần đầu tiên tại Addis Ababa. Sự kiện này trở thành biểu tượng của tinh thần mới trong mối quan hệ giữa chính phủ Ethiopia và cộng đồng lưu vong vì ít nhất hai lý do. Thứ nhất, bởi vì các nhà lãnh đạo của Vision Ethiopia vẫn được biết đến là những người chỉ trích chính phủ mạnh mẽ nhất, nên thật khó hình dung là hội nghị này lại được tổ chức tại Ethiopia. Hầu hết các nhà tổ chức và những học giả có bài thuyết trình tại hội nghị cuối cùng đã trở về Ethiopia sau nhiều năm lưu vong. Thứ hai, như các nhà tổ chức sau đó tiết lộ, Vision Ethiopia đã nhận được sự hỗ trợ đáng

khích lệ từ Chính phủ, đến mức hai Bộ trưởng (Bộ trưởng Khoa học và Giáo dục đại học và Bộ trưởng Văn hóa và Du lịch) đã phát biểu tại hội nghị.

Trong những tháng qua, một số đại diện của các tổ chức và mạng lưới người lưu vong đã đến thăm Ethiopia và tổ chức các cuộc thảo luận với các quan chức chính phủ và đại diện của các tổ chức học thuật. Một số trong các tổ chức và mạng lưới này cũng đã ký kết bản ghi nhớ với Bộ Khoa học và Giáo dục đại học, trong nỗ lực vạch ra một lộ trình để thành viên của họ tham gia vào hoạt động giáo dục đại học của Ethiopia. Sự phát triển này cũng được thúc đẩy bởi các bước tích cực từ phía chính phủ. Bộ Khoa học và Giáo dục đại học mới đã lập ra một hội đồng tư vấn, trong đó thành viên từ cộng đồng lưu vong chiếm một số lượng đáng kể. Ngoài ra, hội đồng tư vấn còn có một nhóm nhỏ chịu trách nhiệm thu hút các học giả lưu vong tham gia vào khoa học và giáo dục đại học.

### **Thử thách**

Những bước tiến triển này, dù đang tạo được một môi trường ngày càng tích cực thu hút người lưu vong trên khắp lục địa tham gia vào phát triển giáo dục đại học trong nước, không phải là không có trở ngại. Một trong những vấn đề chính là sự mất cân bằng trong các ngành học mà các học giả hải ngoại có thể hỗ trợ. Mặc dù đã có những sáng kiến đáng chú ý trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), nhưng về tổng thể, so với nhu cầu của các trường đại học địa phương, sự tham gia của các trí thức hải ngoại vào các lĩnh vực này còn rất hạn chế. Các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nhận được nhiều sự đóng góp hơn. Điều nhất thiết phải làm là đưa ra các cơ chế để khuyến khích được nhiều hơn nữa thành viên của cộng đồng hải ngoại trong các lĩnh vực STEM tham gia giảng dạy trong các trường ở quê nhà.



Một thách thức khác là thiếu các cơ chế thể chế và cơ chế phối hợp rõ ràng. Bộ Ngoại giao từng phụ trách tất cả các vấn đề liên quan đến cộng đồng hải ngoại. Trong một cuộc cải tổ gần đây, một cơ quan tự trị chịu trách nhiệm về các vấn đề cộng đồng hải ngoại đã được thành lập. Tuy nhiên, cơ quan này đang ở giai đoạn đầu của việc tổ chức và chuẩn bị nguồn nhân lực và dường như vẫn chưa sẵn sàng để bắt kịp với đà phát triển hiện tại nên sự phối hợp hoạt động giữa các tổ chức và các bên liên quan vẫn chưa được hiệu quả.

---

**Sự đóng góp của cộng đồng người Phi lưu vong trong các lĩnh vực tri thức và giáo dục đại học từ lâu vẫn kém xa tiềm năng của họ.**

---

Điều này được kết hợp bởi thực tế là phần lớn các trường đại học không có bất kỳ cách tiếp cận rõ ràng và hợp lý nào để thu hút và khai thác sự tham gia của các học giả lưu vong. Hầu hết các sáng kiến đều đến từ phía những trí thức kiều bào và diễn ra theo cách rời rạc, tự phát, phụ thuộc nhiều vào các kết nối cá nhân hơn là được tổ chức theo hệ thống. Bộ Khoa học và Giáo dục đại học cần có trách nhiệm phối hợp và hợp tác với các trường đại học, xây dựng một khung chính sách và thể chế để thu hút cộng đồng lưu vong tham gia vào lĩnh vực tri thức.

Ở đây, điều quan trọng là phải nhìn nhận rằng tình trạng thiếu ổn định và thiếu đảm bảo, đặc biệt trong các tổ chức công, là một trở ngại nghiêm trọng. Điều này không chỉ ngăn cản các học giả lưu vong trở về, mà còn tạo thành một gánh nặng cho Bộ, khi phải luôn giải quyết tình trạng khủng hoảng thay vì tập trung vào các ưu tiên chiến lược.

Một loại thách thức khác, đặc biệt đối với những người đã trở thành công dân ở các quốc gia khác, là cần đối xử với họ như người Ethiopia hay như người nước ngoài. Đây là một vấn đề đặc biệt trong các trường hợp cộng tác dài hạn,

bởi vì nó liên quan đến thù lao và các lợi ích khác. Thực tế, Tuyên bố số 270/2002 cung cấp khuôn khổ pháp lý cho phép những người nước ngoài sinh ra ở Ethiopia được đối xử như người Ethiopia. Những người nước ngoài có giấy xác nhận là sinh ra ở Ethiopia không cần làm thị thực và giấy phép làm việc. Tuy nhiên, việc được xác nhận là sinh ra ở Ethiopia lại đặt ra câu hỏi cá nhân đó sẽ nhận mức thù lao như người Ethiopia hay như người nước ngoài, bằng ngoại tệ hay bằng nội tệ. Người nước ngoài làm việc trong giáo dục đại học ở Ethiopia nhận mức lương cao ít nhất gấp 5 lần so với các học giả người Ethiopia và bằng ngoại tệ. Sự thiếu rõ ràng trong vấn đề này cũng gây ra tranh cãi.

Tóm lại, làn sóng động lực và cải cách hiện nay đang hình thành một môi trường thuận lợi có thể tăng đáng kể quy mô sự tham gia của cộng đồng lưu vong trong lĩnh vực tri thức. Để không bị mất đà, Ethiopia cần nhanh chóng đưa ra các biện pháp chiến lược nhằm khai thác tiềm năng hấp dẫn của nó.

---

## Các tạp chí tiếng Anh ở Trung Quốc

### Mengyang Li và Rui Yang

*Mengyang Li là ứng cử viên Tiến sĩ và Rui Yang là Giáo sư Khoa Giáo dục tại Đại học Hồng Kông. Email: u3003515@connect.hku.hk và yangrui@hku.hk.*

**T**rong vài thập kỷ qua Trung Quốc đã đạt được một số thành tựu đáng chú ý trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu Trung Quốc trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn (HSS) ít được cộng đồng quốc tế thừa nhận hơn so với các đồng nghiệp của họ trong khoa học, công nghệ và y học (STM). Chính phủ

Trung Quốc gần đây đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc quốc tế hóa hơn nữa các ngành khoa học xã hội và nhân văn của Trung Quốc trong giảng dạy, nghiên cứu và tạo ảnh hưởng văn hóa xã hội. Phát triển các tạp chí học thuật phiên bản tiếng Anh là một trong những sáng kiến chủ động của Trung Quốc để kích thích các ngành HSS vươn ra toàn cầu. Dựa trên các cuộc phỏng vấn nghiên cứu trực tiếp với 32 biên tập viên tạp chí và xem xét kỹ lưỡng các tài liệu chính sách liên quan ở các cấp độ khác nhau được thực hiện trong năm 2017- 2018, bài viết này đề cập đến một số phát hiện chính của một cuộc khảo sát tình trạng hiện tại của những tạp chí khoa học xã hội nhân văn xuất bản bằng tiếng Anh ở Trung Quốc đại lục.

### **Một kịch bản quốc gia**

Năm 2018, Trung Quốc đã có 66 tạp chí học thuật HSS bằng tiếng Anh, chủ yếu do Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, các tổ chức giáo dục đại học và nhà xuất bản phát hành. So với hơn 400 tạp chí tiếng Anh các ngành STM và hơn 2000 tạp chí HSS bằng tiếng Trung được xuất bản tại Trung Quốc, đây là một con số khiêm tốn.

Trong số 66 tạp chí HSS bao trùm nhiều lĩnh vực học thuật này, chiếm số lượng lớn nhất là tạp chí về kinh doanh và kinh tế (17,26%), 8 tạp chí về luật (12%), 6 về khoa học xã hội (9%), 4 về giáo dục (6%) và 3 về lịch sử (5%). 37 tạp chí (56%) có chữ "Trung Quốc" trong tiêu đề. Ra đời sớm nhất là Tạp chí Ngôn ngữ học ứng dụng Trung Quốc được thành lập vào năm 1978, còn hầu hết các tạp chí còn lại xuất hiện trong hai thập kỷ gần đây. 60 tạp chí (91%) ra đời sau năm 2000, 52 (79%) sau năm 2006 và 34 (52%) sau năm 2010. Nhiều tạp chí mới được thành lập khi chính phủ trung ương đưa ra chính sách khuyến khích các ngành HSS "vươn ra ngoài", hướng tới mục tiêu cải thiện tầm nhìn quốc tế đối với các nghiên cứu xã hội của Trung Quốc.

Cho đến nay, tác động quốc tế của các tạp chí này vẫn rất hạn chế. Chỉ 6 tạp chí được lập chỉ mục bởi Chỉ số trích dẫn khoa học xã hội (SSCI) và không tạp chí nào được lập chỉ mục bởi Chỉ số trích dẫn nghệ thuật & nhân văn (A&HCI). 27 tạp chí (41%) được lập chỉ mục trong Scopus (Cơ sở dữ liệu trích dẫn và trừu tượng Elsevier ra mắt năm 2004). Năm 2018, trong Bảng xếp hạng Tạp chí SCImago (dựa trên dữ liệu Scopus với thang điểm tứ phân vị), chỉ có 3 trong số các tạp chí được xếp hạng trong phần tư thứ nhất trong khu vực tương ứng của họ, trong khi 11 được xếp hạng trong phần tư thứ hai, 3 trong phần tư thứ ba, và 10 trong phần tư thứ tư. Sự kém hiệu quả của các tạp chí HSS bằng tiếng Anh của Trung Quốc là do một số yếu tố trong nước và quốc tế.

### **Bất lợi do sự bất cân xứng trong kiến thức quốc tế**

Các ngành khoa học xã hội và nhân văn được giảng dạy trong các trường đại học trên khắp thế giới thường có cấu trúc, tổ chức và khái niệm châu Âu. Ảnh hưởng của Mỹ đặc biệt mạnh mẽ. Mặc dù các xu hướng toàn cầu đang ngày càng tăng đang mở ra nhiều khả năng đa dạng hóa các nghiên cứu sáng tạo, cấu trúc toàn cầu của sản xuất tri thức chủ yếu vẫn là phân cấp. Sự phát triển các ngành HSS trong các xã hội ngoài phương Tây vẫn vấp phải nhiều bất lợi, trong đó lớn nhất là sự thống trị của tiếng Anh - vẫn là phương tiện chính phổ biến kiến thức, điều này thể hiện rõ ở số lượng các tạp chí quốc tế và các nhà xuất bản tại các trung tâm học thuật toàn cầu; và sự phụ thuộc học thuật vào tri thức phương Tây về ý tưởng, lý thuyết và phương pháp.

Hầu hết các biên tập viên đều cho rằng tiếng Anh là một trở ngại lớn cho các tạp chí của họ. Họ nhiều lần đề cập rằng các học giả Trung Quốc, đặc biệt những người lớn tuổi, và ở mức độ ít hơn là các học giả trẻ và học giả từ nước ngoài về không có kỹ năng viết tiếng Anh thỏa đáng. Do đó, một tỷ lệ lớn các bài viết

từ các nhà nghiên cứu Trung Quốc bị từ chối. Hơn nữa, các tạp chí bị cản trở bởi vị thế bất lợi của họ trong hệ thống đánh giá nghiên cứu. Khi các bảng xếp hạng và điểm xếp hạng đã trở thành một phần của quản trị giáo dục đại học toàn cầu, hệ thống đánh giá nghiên cứu trong nước của Trung Quốc cũng ngày càng được định hình rõ ràng theo các Chỉ số trích dẫn khoa học (SCI), SSCI và A&HCI. Do phần lớn các tạp chí HSS bằng tiếng Anh không được lập chỉ mục, nên không thu hút được các bài nghiên cứu quốc tế và trong nước.

Nỗ lực quốc tế hóa của những tạp chí này đứng trước những thách thức to lớn. Chỉ một tỷ lệ nhỏ có được sự am hiểu thế nào là một tạp chí quốc tế và vận hành thế nào là phù hợp. Nhằm được quốc tế tiếp cận tốt hơn, 47 tạp chí (71%) hợp tác với các nhà xuất bản quốc tế (phương Tây), 11 (17%) với Taylor&Francis Group, 9 (14%) với Brill và 8 (12%) với Springer. Trong khi một số biên tập viên thừa nhận rằng thương hiệu của các nhà xuất bản quốc tế có đem lại một số hiệu ứng, hầu hết cho rằng ngay cả sau nhiều năm hợp tác, chất lượng và tác động của các tạp chí của họ hầu như không được cải thiện. Một số thậm chí lo lắng về áp lực tài chính gây ra bởi chi phí cao của quan hệ đối tác và tác động có thể của nó đối với tính bền vững của các tạp chí của họ.

---

**Hầu hết các biên tập viên đều cho rằng tiếng Anh là một trở ngại lớn cho các tạp chí của họ.**

---

### **Tiến thoái lưỡng nan giữa cam kết địa phương và quốc tế**

Những tạp chí HSS bằng tiếng Anh đã đạt được ít nhiều sự nhìn nhận quốc tế đang phải vật lộn tìm cách cân bằng giữa tham vọng quốc tế và cam kết địa phương. Các biên tập viên thể hiện nhận thức rõ ràng về sự bá quyền của phương Tây - đặc biệt là của Mỹ, Anh - trong sản xuất tri thức toàn cầu. Họ báo cáo về những cách nhìn

thiếu hiểu biết - thậm chí ngộ nhận - về nghiên cứu xã hội của Trung Quốc và về Trung Quốc. Do đó, các tạp chí được coi là một nền tảng để đưa tri thức Trung Quốc ra thế giới bên ngoài và tạo điều kiện cho nhiều quan điểm đa chiều và hiểu biết lẫn nhau trong nghiên cứu HSS toàn cầu.

Tuy nhiên, với hy vọng nhận được nhiều sự công nhận quốc tế hơn, hầu hết các tạp chí đều cố gắng để có các học giả quốc tế là thành viên ban biên tập, nhà phê bình và tác giả. Một nỗ lực tuyệt vọng nhắm đến lượng độc giả quốc tế lớn hơn. Mặc dù nhiều người khi được hỏi bày tỏ sự lo ngại về việc "quốc tế hóa quá mức" và "thiếu mối liên kết học thuật với xã hội địa phương và quyền tự chủ", hầu hết các tạp chí khoa học xã hội đều đặt mục tiêu chiến lược hiện tại của họ là xuất hiện trong chỉ mục SSCI. Bởi vì SSCI và A&HCI không được chỉ định là mục tiêu chính trong các ngành nhân văn, các tạp chí chuyên ngành này phải tìm kiếm một cách tương tự để hướng đến các "tiêu chuẩn vàng" do thực tế phương Tây đặt ra để tăng cường sự công nhận quốc tế.

Các biên tập viên thừa nhận đã có những khó khăn kéo dài trong cuộc đối thoại giữa tri thức Trung Quốc và phương Tây. Như một biên tập viên của tạp chí *Frontiers of Philosophy in China* (Ranh giới Triết học tại Trung quốc) đã bày tỏ: "Chúng tôi từng dịch và xuất bản các bài báo được viết bởi các học giả hàng đầu của Trung Quốc, nhưng số lượt tải chúng xuống hầu như bằng không, thấp hơn nhiều so với những bài viết của các học giả hải ngoại trẻ người Trung Quốc. Điều này phản ánh vị thế của các nghiên cứu HSS của Trung Quốc. Các vấn đề như thiếu nền tảng lý thuyết ban đầu, tâm lý phải bắt kịp, chủ nghĩa thái quá và chủ nghĩa dân tộc hàn lâm đã kết hợp lại gây tác động đến nghiên cứu HSS ở Trung Quốc, hạn chế sự đóng góp của các học giả Trung quốc vào cuộc đối thoại với các học giả quốc tế.



## Kết luận

Đối mặt với những thách thức và tình trạng tiến thoái lưỡng nan, các tạp chí HSS bằng tiếng Anh của Trung Quốc vẫn đang ở giai đoạn phát triển ban đầu. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ từ nhà nước, các tổ chức và cá nhân, họ có vị thế tốt để đóng góp vào cuộc đối thoại giữa các học giả Trung Quốc và quốc tế. Khi những bối cảnh rộng hơn thay đổi, cả ở tầm địa phương và toàn cầu, họ cần phải điều chỉnh chương trình nghị sự và thứ tự ưu tiên của mình, và thay đổi các chủ đề, khái niệm và mô hình của mình. Quá trình này cần có thời gian. Về cơ bản hơn, họ cần cân bằng các chiến lược thực tế để tăng cường tác động quốc tế bằng cách định hướng theo các chương trình nghiên cứu phương Tây và thực hiện cam kết lâu dài trao quyền cho các nhà nghiên cứu HSS Trung Quốc đang trở thành những tạp chí toàn cầu.

## Trung quốc: Đẳng cấp thế giới, tự chủ đại học và tự do học thuật

Chelsea Blackburn Cohen

*Chelsea Blackburn Cohen là Cán bộ chương trình cao cấp, Bắc Mỹ, trong mạng lưới Scholars at Risk. E-mail: chylvblackburncohen@nyu.edu.*

*Bài viết này dựa trên báo cáo của mạng lưới Scholars at Risk (SAR), có tiêu đề **Những trở ngại đối với sự xuất sắc: tự do học thuật và con đường tìm kiếm đẳng cấp thế giới của các trường đại học Trung Quốc**; báo cáo này có thể tìm thấy trên trang web của SAR tại <https://www.schologistsatrisk.org/>.*

Từng là một dấu hiệu của hiện tượng cạnh tranh trong giáo dục đại học của thế kỷ 21, thuật ngữ "đại học đẳng cấp thế giới" giờ đây gợi lên một suy nghĩ cụ thể hơn: đó là giáo dục đại học Trung Quốc. Mặc dù có nhiều cách giải thích

rất khác nhau, việc Trung Quốc tăng tốc tìm kiếm học thuật xuất sắc thường mâu thuẫn với những giá trị cốt lõi đảm bảo chất lượng của giáo dục đại học. Trong số các giá trị này tự do học thuật và tự chủ đại học đang đứng trước nguy cơ đặc biệt nghiêm trọng. Tự do học thuật đang chiếm một vị trí đáng kể trong các tài liệu và tranh luận gần đây không chỉ liên quan đến trường hợp của Trung Quốc, mà trên toàn cầu và điều này hoàn toàn xứng đáng. Tuy nhiên, trong khi tự do học thuật một phần phụ thuộc vào quyền tự chủ đại học (được UNESCO mô tả là hình thức thể chế của tự do học thuật), thì tự chủ đại học lại ít được thảo luận ở phạm vi rộng lớn như vậy, và cũng không có được sự giám sát toàn cầu.

### Những trở ngại đối với sự xuất sắc

Sắp tới, khi tổ chức Scholars at Risk (SAR) phát hành báo cáo **Những trở ngại đối với sự xuất sắc: tự do học thuật và con đường tìm kiếm đẳng cấp thế giới của các trường đại học Trung Quốc**, vấn đề quyền tự chủ đại học sẽ trở thành chủ đề nóng. Dựa trên các cuộc phỏng vấn những nguồn tin Trung Quốc và quốc tế thông thạo về giáo dục đại học Trung Quốc; dữ liệu từ Dự án Giám sát Tự do Học thuật của SAR; các văn bản lập pháp và quy định; tuyên bố của các quan chức chính phủ; và các báo cáo và nghiên cứu của các tổ chức nhân quyền, học viện và báo chí, báo cáo **Những trở ngại đối với sự xuất sắc** tìm cách nâng cao nhận thức về tự do học thuật và áp lực liên quan đến quyền tự chủ, và đưa ra khuyến nghị cho chính phủ, cộng đồng giáo dục đại học và xã hội dân sự ở Trung Quốc và trên thế giới.

Trong khi giáo dục đại học Hoa Kỳ phải đối mặt với giảm đầu tư và hỗ trợ công, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa lại tăng cường đầu tư theo hướng thúc đẩy sự xuất sắc, thể hiện rõ trong Kế hoạch Quốc gia về Cải cách và Phát triển Giáo dục Trung và Dài hạn và các sáng kiến khác nhau đã có trước đây. Tuy nhiên, trong

trường hợp của Trung Quốc, gia tăng đầu tư quốc gia vào giáo dục đại học thường vượt quá sự tôn trọng đối với tự do học thuật và quyền tự chủ về thể chế. Theo báo cáo **Những trở ngại đối với sự xuất sắc**, các mối đe dọa đối với tự chủ đại học và tự do học thuật được nhận diện ở khắp Trung Quốc Đại lục từ Bắc Kinh và Thượng Hải đến các khu vực thiểu số ở Nội Mông, Tây Tạng và Khu tự trị Tân Cương, đến Khu vực hành chính đặc biệt Hồng Kông và Ma Cao; từ các liên doanh giáo dục đại học Sino - nước ngoài ở Trung Quốc đến các Học viện Khổng Tử ở nước ngoài; thậm chí cả trong những tổ chức là cánh tay nối dài của đảng - nhà nước Trung Quốc.

### Mặt trái của các bảng xếp hạng

Mục tiêu của Trung Quốc là biến các cơ sở giáo dục của họ thành các trường đại học đẳng cấp thế giới, do vậy các bảng xếp hạng toàn cầu, một cách có chủ đích, đưa ra những thước đo sự tiến bộ phù hợp. Ngay từ giữa những năm 1990, chính phủ Trung Quốc đã phân bổ những khoản tài trợ đáng kể cho các chương trình như Dự án 211 và 985 nhằm củng cố danh tiếng của các trường đại học trọng điểm. Gần đây nhất là Dự án Đại học Thế giới Kép năm 2017, nhằm mục đích thành lập 42 trường đại học đẳng cấp thế giới định hướng nghiên cứu và 465 ngành học đẳng cấp thế giới vào năm 2049.

Sự đầu tư của chính phủ Trung Quốc đã giúp các trường đại học của họ ngày càng xuất hiện nhiều hơn và tăng bậc trong các bảng xếp hạng đại học thế giới. Tuy nhiên, việc Trung Quốc bền bỉ theo đuổi những hệ thống xếp hạng vốn thường xuyên bị chỉ trích vì không xem xét đầy đủ các yếu tố về tự do học thuật, tự chủ thể chế và các giá trị giáo dục đại học cốt lõi khác - là điều đáng lo ngại. Theo đuổi mục tiêu là vị thế trên bảng xếp hạng khuyến khích các tổ chức tập trung vào số lượng thay vì quan tâm đến chất lượng đầu ra với tư cách là nguồn vốn

cho tương lai. Hiện tượng Trung Quốc trỗi dậy giữa hàng loạt các sai lầm của họ đưa ra lời cảnh báo cho giáo dục đại học khắp toàn cầu rằng trong thời đại thị trường cạnh tranh và khi các hệ thống xếp hạng nuôi dưỡng sự cạnh tranh đó, quyền tự chủ về thể chế, như tự do học thuật ngày càng dễ bị tổn thương. Một điều còn phải chờ xem là có phải chính hệ thống kiểm soát tập trung, độc quyền đã thúc đẩy sự trỗi dậy của Trung Quốc cũng là điểm báo trước sự xuống dốc của nó.

---

**Một điều còn phải chờ xem là có phải chính hệ thống kiểm soát tập trung, độc quyền đã thúc đẩy sự trỗi dậy của Trung Quốc cũng là điểm báo trước sự xuống dốc của nó.**

---

### Nhà nước quyết định giá trị của tư duy

Các trường đại học đẳng cấp thế giới thường được cho là có khả năng giải quyết những vấn đề khó khăn nhất của thế giới thông qua việc phổ biến và đào tạo những kiến thức phù hợp; nhưng với tư cách là nơi sản xuất tri thức đẳng cấp thế giới, các trường đại học thế giới vẫn hoạt động trong một khuôn khổ nhất định. Ở Trung Quốc, những giới hạn này là do nhà nước quyết định. Báo cáo **Những trở ngại đối với sự xuất sắc** nêu rõ, Trung Quốc ngăn cản sự tìm kiếm và chia sẻ kiến thức bằng cách hạn chế truy cập Internet (Trung Quốc Great Firewall), gây áp lực với những học giả và sinh viên đi chệnh khỏi những quan điểm chính thống, kiểm soát và kiểm duyệt nhập khẩu các ấn bản nước ngoài và hạn chế du lịch học thuật, những điều này chỉ là một vài ví dụ.

Đáng chú ý là nhà nước Trung Quốc gia tăng những nỗ lực can thiệp để đảm bảo rằng kiến thức và ý tưởng trong các trường đại học phải phù hợp với tư tưởng của Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ). ĐCSTQ tăng cường củng cố vị trí trung tâm của hệ tư tưởng đảng

trong nền tảng giáo dục của Trung Quốc, điều này thể hiện rõ ở việc thành lập các "Trung tâm Tư tưởng Tập Cận Bình". Năm 2017, khi Tư tưởng Tập Cận Bình được đưa vào hiến pháp, nhiều trường đại học nhanh chóng thành lập các trung tâm loại này; và các nhà phê bình lo sợ rằng các nguồn tài trợ sẽ loại bỏ, nếu không phải là giết chết hoàn toàn, những tác phẩm bên ngoài hệ tư tưởng đảng. Đáng sợ hơn nữa là vụ rò rỉ năm 2013 một chỉ thị của ĐCSTQ có tên là "Tài liệu Số Chín", trong đó nêu ra bảy chủ đề dường như bị cấm để cập đến trong các trường đại học và các ngành liên quan, bao gồm các giá trị phổ quát, xã hội dân sự, tự do báo chí và quản trị nhà nước Trung Quốc. Mặc dù có rất ít thông tin công khai về việc thực hiện lệnh cấm này, nhưng nó củng cố cho các báo cáo về những gì bị coi là vượt ra ngoài giới hạn, bao gồm cả "ba chữ T" - quyền tự trị của Tây Tạng, quyền độc lập của Taiwan (Đài Loan) và cuộc biểu tình tại Quảng trường Thiên An Môn 1989. Chính sách kiểm soát của ĐCSTQ đối với việc thực hiện những hạn chế này và các ràng buộc ý thức hệ khác phần nào được thể hiện trong cái gọi là hệ thống "do thám sinh viên" - những người báo cáo về những bình luận hay bài giảng gây tranh cãi cho các quan chức đảng và trường đại học, những thông tin này thường dẫn đến các hành động kỷ luật nghiêm khắc đối với các giáo sư. Điều đáng báo động là sự kiểm duyệt và đàn áp ở Trung Quốc đang gia tăng tần suất trong giáo dục đại học, thông qua các phương pháp tinh tế và được đưa thành luật, trong khi Trung Quốc vẫn tiến hành những nỗ lực to lớn để đạt được danh tiếng một nhà sản xuất tri thức đẳng cấp thế giới.

Báo cáo **Những trở ngại đối với sự xuất sắc** của SAR thách thức các thước đo hiện tại của các bảng xếp hạng nhằm đưa tự do học thuật và tự chủ đại học thành tiêu chí xếp hạng. Tương tự như vậy, báo cáo này thúc giục Trung Quốc và cộng đồng giáo dục đại học toàn cầu đặt quyền tự chủ thể chế làm nền tảng

cho tự do học thuật và các trường đại học chất lượng. Thừa nhận và cam kết với các giá trị này sẽ giúp Trung Quốc phát triển các trường đại học thực sự đẳng cấp thế giới mà các bên đều có lợi.

## Cải cách ở Pháp: Cạnh tranh và hợp tác

### Christine Musselin

*Christine Musselin là Giáo sư nghiên cứu tại Science Po, Trung tâm Xã hội học về các tổ chức thuộc Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (CNRS), Paris, Pháp.*

*E-mail: christine.musselin@scaticspo. fr.*

Nhiều nghiên cứu cho thấy sự hợp tác giữa các đối thủ cạnh tranh có thể có tác động tích cực. Nhưng, đôi khi cạnh tranh và hợp tác đụng độ với nhau. Những cải cách của hệ thống giáo dục đại học Pháp là một trường hợp thú vị để khám phá vấn đề này, bởi vì chúng làm tăng mức độ cạnh tranh, nhưng cũng hỗ trợ sự liên minh hợp tác của các cơ sở giáo dục đại học ở cấp địa phương.

### Hợp tác nhiều hơn...

Trong nhiều năm, phân loại các trường đại học, đại học viện (Grandes écoles) và các viện nghiên cứu quốc gia là mối quan tâm thường xuyên của các chính trị gia. Để xóa bỏ sự phân loại thể chế này, Luật Nghiên cứu và Đổi mới năm 2006 đã cho phép các tổ chức giáo dục đại học thành lập tập đoàn địa phương gọi là PRES (tổ hợp giáo dục đại học và nghiên cứu) và phát triển các hoạt động chung. Bắt đầu từ năm 2007, một số dự án PRES đã được chọn và được tài trợ. Nhưng cũng năm đó, một quy định mới đã tăng quyền tự chủ cho các trường đại học Pháp. Hiệu trưởng các trường đại học giảm bớt sự hứng thú với PRES khi phạm vi hoạt động ở cấp trường được mở rộng, hầu hết

họ trở nên miễn cưỡng chuyển giao quyền lực cho PRES. PRES vẫn được duy trì nhưng không hoạt động nhiều: một số trường đào tạo tiến sĩ chung được hình thành ở cấp độ đó, nhưng các trường đại học vẫn giữ lại những trách nhiệm khác dưới mái nhà riêng của mình. Tình trạng này còn phát triển thêm sau khi François Hollande được bầu vào vị trí tổng thống Pháp năm 2012. Bộ trưởng Giáo dục và Nghiên cứu mới đã củng cố chính sách hợp tác địa phương: PRES trở thành COMUE (Cộng đồng các trường đại học và các viện) và, như quy định của điều luật năm 2013, mọi tổ chức giáo dục đại học phải là thành viên của COMUE và phải chuyển một số quyền hạn cho COMUE. Nhiệm vụ của COMUE là phát triển quan hệ hợp tác giữa các thành viên, chẳng hạn quản lý các trường đào tạo tiến sĩ của COMUE, tạo ra các phòng thí nghiệm nghiên cứu của COMUE, yêu cầu tất cả học giả đưa tên COMUE vào chữ ký của họ, v.v... COMUE cũng chịu trách nhiệm đưa ra chính sách giáo dục đại học và nghiên cứu trong phạm vi địa lý của họ và ký hợp đồng 5 năm với Bộ, thay thế cho hợp đồng với từng trường riêng lẻ. Ý tưởng phía sau việc thành lập COMUE cũng là để đơn giản hóa bối cảnh giáo dục đại học của Pháp: bản đồ của COMUE trông rất giống một khu vườn Pháp (*jardin à la française*), nếu so sánh với sự mờ nhạt của các trường đại học và *Grandes écoles*. Với tầm cỡ lớn hơn, COMUE cũng dự kiến sẽ xuất hiện nhiều hơn trên trường quốc tế.

### ...Và cạnh tranh nhiều hơn

Trong khi những chính sách này nhằm phát triển quan hệ hợp tác giữa các trường gần nhau về khoảng cách địa lý, những chính sách khác lại hướng đến xác định những trường tốt nhất, tưởng thưởng vì hiệu suất cao (chủ yếu trong nghiên cứu) và đề cao sự khác biệt.

Đây là một thay đổi lớn. Tất nhiên, cạnh tranh luôn tồn tại, nhưng hệ thống đại học Pháp từ trước tới nay vẫn dựa trên nguyên tắc bình đẳng

quốc gia. Mọi người đều biết rằng trường hợp này không thực sự như vậy, nhưng vẫn kỳ vọng Bộ sẽ đảm bảo nguyên tắc bình đẳng này. Sau những cải cách của những năm 2000, diễn ngôn đã thay đổi: họ muốn phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho những trường tốt nhất. Chính phủ kêu gọi triển khai những dự án được chọn lọc kỹ: thành lập PRES hoặc các Mạng lưới khoa học (RTRA, mạng lưới nghiên cứu chuyên đề tiên tiến - advanced thematic research networks), các Plan Campus để tài trợ cho các tòa nhà mới liên kết với các dự án khoa học sáng tạo, và cuối cùng là Chương trình Đầu tư cho Tương lai (PIA - Investment Program for the Future) đầu tư 27 tỷ EUR vào giáo dục đại học và nghiên cứu. Một trong nhiều công cụ của PIA là IDEX (sáng kiến xuất sắc - initiatives of excellence) đã tìm cách xác định những trường xuất sắc, đặt mục tiêu chọn ra 10 IDEX để tài trợ nếu được đánh giá tốt sau 4 năm. Cho đến nay, PIA đã chọn được 4 IDEX và đang xem xét đánh giá 6 trường khác, trong khi 1 đã bị ngừng.

---

**Trong khi những chính sách này nhằm phát triển quan hệ hợp tác giữa các trường gần nhau về khoảng cách địa lý, những chính sách khác lại hướng đến xác định những trường tốt nhất, tưởng thưởng vì hiệu suất cao (chủ yếu trong nghiên cứu) và đề cao sự khác biệt.**

---

### Giao thoa giữa cạnh tranh và hợp tác

Hai luồng cải cách này đã phát sinh mâu thuẫn. Một trong những vấn đề chính của các chương trình cạnh tranh là liệu các trường đại học và/hoặc tập đoàn có nên cạnh tranh với nhau hay không. Vào năm 2007, trong khi tăng quyền tự chủ cho các trường đại học Pháp, Bộ cũng cho ra mắt chương trình Plan Campus nhưng chỉ tài trợ cho PRES, không tài trợ cho các trường đại học riêng lẻ. Điều này cũng diễn ra với dự án IDEX. Sau cuộc tranh giành ảnh hưởng giữa Bộ và tổ chức đại diện



PIA, người ta đã quyết định rằng chỉ PRES (sau này là COMUE) mới có thể đăng ký IDEX. Do đó, ngay từ đầu, IDEX đã tạo ra sự mâu thuẫn giữa hai logic: logic thuần túy khoa học được PIA thúc đẩy nhằm xác định những trường tốt nhất, và logic thể chế được Bộ thúc đẩy.

Logic thể chế này tác động đến kết quả của cuộc đua để lọt vào IDEX. 3 IDEX đầu tiên thiết lập nên xu thế khi ban giám khảo đánh giá cao các dự án hình thành nhờ sáp nhập. Một số tập đoàn có tiềm năng khoa học xuất sắc đã không được chọn vì các dự án của họ không đủ mức độ tích hợp. Trong các lần mời gọi tiếp theo, tất cả các dự án đều đề xuất một ban quản trị tổng hợp hơn và cơ sở hợp nhất bắt đầu: 9 vụ sáp nhập đã diễn ra, liên quan đến 25 trường, và 3 vụ khác liên quan đến 16 trường sẽ diễn ra vào tháng 1 năm 2020.

Cuộc đua để trở thành IDEX làm bộc lộ những mâu thuẫn mới phát sinh. Các trường đại học và các Grandes écoles không dễ dàng hợp tác với nhau. Cho đến nay, các vụ sáp nhập chủ yếu liên quan đến các trường đại học, bởi văn hóa, tình trạng nhân sự, mức lương của họ, v.v... rất khác biệt so với các Grandes écoles. Hơn nữa, hầu hết các Grandes écoles đều sợ phải tuân theo các quy tắc, thực tiễn và văn hóa của các trường đại học lớn và mạnh hơn nhiều trong cùng COMUE với họ. Sự phân biệt thể chế vẫn rất mạnh mẽ.

Những COMUE có thành viên trở thành IDEX bị yếu đi và mối quan hệ của họ với các thành viên này trở nên căng thẳng: những kẻ thắng cuộc không sẵn sàng chia sẻ tài trợ IDEX của họ với các thành viên khác trong cùng COMUE và về mặt hợp tác, họ thích làm việc với các đối tác khoa học của mình (thường không cùng địa phương). Trong những COMUE không có thành viên là IDEX sự cạnh tranh cũng gia tăng, vì những thành viên có danh tiếng khoa học mạnh nhất trong đó thích hoạt động độc lập và do đó giảm sự hợp tác với cộng đồng xuống

mức tối thiểu. Hơn nữa, những COMUE này không cung cấp được điều gì hấp dẫn, vì họ không nhận được thêm tiền từ nhà nước.

Điều này phản ánh những mâu thuẫn giữa quan hệ hợp tác dựa trên khoảng cách gần mà các COMUE đang trông cậy vào và quan hệ hợp tác dựa trên vị thế, dựa trên mạng lưới khoa học. Do đó, nhiều COMUE sắp giải thể hoặc sẽ được tổ chức lại: với cách quản trị hiện tại, các thành viên COMUE có quyền xem xét lại vị thế của họ và thay đổi cách vận hành, hoặc COMUE sẽ chuyển đổi thành một hiệp hội lỏng lẻo hơn.

---



---

## NGHIÊN CỨU MỚI

---

(Lời Ban biên tập: Chúng tôi hoan nghênh giới thiệu của bạn đọc về các ấn phẩm liên quan đến giáo dục đại học, đặc biệt là được xuất bản ngoài Anh và Mỹ. Danh sách bên dưới được Jean Baptiste Diatta – Trợ lý sau đại học của CIHE - tổng hợp)

Alam, Firoz, and Alexandra Kootsookos. *Engineering Education: Accreditation & Graduate Global Mobility*. New York, NY: Routledge, Taylor & Francis Group, 2019. pp. 300.

Website: <https://www.routledge.com/Engineering-EducationAccreditation-Graduate-GlobalMobility/Alam-Kootsookos/p/book/9780815396017>

Al-Issa, Ali, and Seyyed-Abdolhamid Mirhosseini, eds. *Worldwide English Language Education Today: Ideologies, Policies and Practices*. Routledge, Taylor & Francis Group, 2019. pp. 176.

Website: <https://www.routledge.com/WorldwideEnglish-Language-Education-Today-Ideologies-Policies-andPractices/Al-Issa-Mirhosseini/p/book/9781138599185>

Anderson, Vivienne, and Henry Johnson, eds. *Migration, Education and Translation: Cross-Disciplinary Perspectives on Human Mobility and Cultural Encounters in Education Settings*. New York, NY: Routledge, Taylor & Francis Group, 2019. pp. 256. Website: <https://www.routledge.com/Migration-Education-and-Translation-Cross-Disciplinary-Perspectives-on/Anderson-Johnson/p/book/9780367260347>

Brewer, Elizabeth, and Anthony C. Ogden. *Education Abroad and the Undergraduate Experience, Critical Perspectives and*

*Approaches to Integration with Student Learning and Development*. NAFSA Sterling, VA, Stylus Publishing, 2019. pp. 295. Website: [www.Styluspub.com](http://www.Styluspub.com).

Carpenter, Scott. D., Helena Kaufman, and Malene Torp. *Integrating Worlds, How Off-Campus Study Can Transform Undergraduate Education*. Sterling, VA, Stylus Publishing, 2019. pp. 187. Website: [www.-Styluspub.com](http://www.-Styluspub.com).

Castro, Paloma, Ulla Lundgren, and Jane Woodin, eds. *Educational Approaches to Internationalization through Intercultural Dialogue: Reflections on Theory and Practice*. New York, NY: Routledge, Taylor & Francis Group, 2019. pp. 256.

Website: <https://www.routledge.com/Educational-Approaches-to-Internationalizationthrough-Intercultural-Dialogue/Castro-Lundgren-Woodin/p/book/9780367001469>

Chung, Jennifer. *PISA and Global Education Policy: Understanding Finland's Success and Influence*. Boston, MA: Brill Sense, 2019. pp. 234.

Website: <https://brill.com/view/title/55618?rskey=vh6Ggk&result=8>

Coelen, Robert, and Cate Gribble. *Internationalization and Employability in Higher Education*. Series Internationalization in Higher Education. London and New York, Routledge, 2019, pp.261.

Website: [www.routledge.com/education](http://www.routledge.com/education).

Corcoran, James N., Karen Englander, and Laura Mureşan, eds. *Pedagogies and Policies for Publishing Research in English: Local Initiatives Supporting International*

*Scholars*. New York, NY: Routledge, 2019. pp. 300.

Website: <https://www.crcpress.com/Pedagogies-and-Policiesfor-Publishing-Research-in-English-Local-Initiatives/Corcoran-Englander-Muresan/p/book/9781138558090>

Deane, Neubauer, E., Mok Ka Ho, and Edwards Sachi, eds. *Contesting Globalization and Internationalization of Higher Education: Discourse and Responses in the Asia Pacific Region*. Cham, Switzerland: Springer, 2018. pp. 169.

Website: <https://www.springer.com/gp/book/9783030262297#aboutBook>

Dyson, Sue, and Margaret McAllister, eds. *Routledge International Handbook of Nurse Education. Local Initiatives Supporting International Scholars*. New York, NY: Routledge, 2019. pp. 424.

Website: <https://www.routledge.com/Routledge-International-Handbook-of-NurseEducation/Dyson-McAllister/p/book/9780815358862>

Gallacher, Jim, and Fiona Reeve, eds. *New Frontiers for College Education: International Perspectives*. New York, NY: Routledge, an imprint of the Taylor & Francis Group, 2019. pp. 238.

Website: <https://www.routledge.com/New-Frontiers-for-CollegeEducation-International-Perspectives-1st-Edition/GallacherReeve/p/book/9781138307698>

Hayes, Aneta. *Inclusion, Epistemic Democracy and International Students: The Teaching Excellence Framework and Education Policy*. Cham, Switzerland: Springer, 2018. pp. 181.

Website: <https://www.springer.com/gp/book/9783030114008>

Heyl, John D., and Fiona J.H. Hunter. *The Senior International Officer as Change Agent* (second edition). AIEA. Sterling, VA, Stylus Publishing, 2019. pp. 81.

Website: [www.Styluspub.com](http://www.Styluspub.com).

Hubbert, Jennifer. *China in the World: An Anthropology of Confucius Institutes, Soft Power, and Globalization*. Honolulu, University of Hawai'i Press, 2019, pp. 235.

Website: [www.uhpress.hawaii.edu](http://www.uhpress.hawaii.edu).

Jubas, Kaela. *Equity and Internationalization on Campus, Intersecting or Colliding Discourses for LGBTQ People?* Boston, MA: Brill Sense, 2019. pp. 161.

Webpage: <https://brill.com/search?page-Size=10&sort=relevance&level=parent&q2=Equity+and+Internationalization+on+Campus&searchBtn=>

Kamola, Isaac, A., ed. *Making the World Global: U.S. Universities and the Production of the Global Imaginary*. Durham: Duke University Press, 2019. pp. 304.

Website: <https://www.dukeupress.edu/making-the-worldglobal>

Lacina, Jan, and Robin Griffith, eds. *Preparing Globally Minded Literacy Teachers: Knowledges, Practices, and Case Studies*. New York, NY: Routledge, an imprint of the Taylor & Francis Group, 2019. pp. 264.

Website: <https://www.routledge.com/Preparing-Globally-MindedLiteracy-Teachers-KnowledgePractices-and/Lacina-Griffith/p/book/9780367027865>

Li, Jian. *Global Higher Education Shared Communities: Efforts and Concerns from Key Universities in China*. Cham, Switzerland: Springer, 2018. pp. 190.

Website: <https://www.springer.com/gp/book/9789811377624>

---

---

## ẤN PHẨM MỚI CỦA CIHE

---

Godwin, Kara A., and Hans de Wit, eds. 2019. *Intelligent Internationalization. The Shape of Things to Come*. Global Perspectives on Higher Education, volume 43. Leiden, Boston: Brill/Sense, [www.brill.com/gphe](http://www.brill.com/gphe). This book is a rich collection of essays on the internationalization of higher education, written by over 40 scholars and practitioners in the field from a broad range of countries on all continents. It was compiled on the occasion of Laura Rumbley's farewell as associate director and assistant professor of the practice at the Boston College Center for International Higher Education (CIHE), and her transition to a newly created position as associate director of knowledge development and research at the European Association for International Education (EAIE), in Amsterdam, the Netherlands.

De Wit, Hans, Laura E. Rumbley, Daniela Craciun, Georgiana Mihut, and Ayenachew Woldegiyorgis. 2019. *International Mapping of National Tertiary Education Internationalization Strategies and Plans (NTEISPs)*. *CIHE Perspectives 12*. Center for International Higher Education, Boston College, [www.bc.edu/cihe](http://www.bc.edu/cihe). This issue is the second report commissioned by the World Bank. The first one, *CIHE Perspectives 1* (2016), sought to map the landscape of international advisory councils (IACs) at tertiary education institutions around the world. With this second report, the World Bank and CIHE envisioned another mapping opportunity, in this case to gauge the scope of National Tertiary Education Internationalization Strategies and Plans (NTEISPs) in several low- and mid-income countries.

Schendel, Rebecca, Lisa Unangst, Jean Baptiste Diatta, Tessa DeLaquil, and Hans de Wit, eds. 2019. *The Boston College Center for International Higher Education Year in Review, 2018–2019. CIHE Perspectives 13*. Center for International Higher Education, Boston College, [www.bc.edu/cihe](http://www.bc.edu/cihe). This publication is the third in our series of yearbooks, which present our key activities from the year, along with a collection of articles from our graduate students, research fellows, visiting scholars, and staff.

Currently, CIHE is finalizing several other publications based on projects undertaken over the past period. A *SAGE book on Global Trends of Doctoral Education*, edited by Maria Yudkevich, Philip G. Altbach, and Hans de Wit. *CIHE Perspectives 14* with the proceedings of the WES-CIHE Summer Institute, June 2019. And three Brill/Sense publications: *Global Phenomenon of Family Owned and Managed Universities*, edited by Philip G. Altbach, Edward Choi, Mathew Allen, and Hans de Wit; *Refugees and Higher Education*, edited by Lisa Unangst, Hakan Ergin, Araz Khajarian, and Hans de Wit; and *Corruption in Higher Education*, edited by Elena Denisova Schmidt.



---

---

## HỘI ĐỒNG TƯ VẤN

---

*Tạp chí International Higher Education có hội đồng tư vấn gồm các chuyên gia có tên tuổi trong lĩnh vực giáo dục đại học, giúp tạp chí đưa ra các vấn đề trọng tâm, đề xuất các chủ đề và hỗ trợ tăng sự phổ biến rộng rãi của tạp chí. Hội đồng tư vấn gồm các thành viên:*

**Andrés Bernasconi**, Pontifical Catholic University of Chile, Chile

**Eva Egron-Pollack**, Former Secretary General, International Association of Universities, France

**Ellen Hazelkorn**, BH Consulting Associates, Ireland

**Jane Knight**, University of Toronto, Canada

**Marcelo Knobel**, University of Campinas, Brazil

**Betty Leask**, La Trobe University, Australia

**Nian Cai Liu**, Shanghai Jiao Tong University, China

**Laura E. Rumbley**, European Association for International Education, the Netherlands

**Jamil Salmi**, Global Tertiary Expert, Colombia

**Damtew Teferra**, University of KwaZulu-Natal, South Africa

**Akiyoshi Yonezawa**, Tohoku University, Japan

**Maria Yudkevich**, National Research University Higher School of Economics, Russia

### Trường Đại học FPT chính thức trở thành thành viên của ISEP

Năm 2019 Trường Đại học FPT thuộc Tổ chức giáo dục FPT (FPT Edu) đã chính thức được công nhận là thành viên của tổ chức International Student Exchange Program (ISEP) - Mạng lưới trao đổi sinh viên lớn nhất thế giới.

Chương trình trao đổi sinh viên là hoạt động thường niên được thiết kế dành riêng cho sinh viên của trường Đại học FPT. Chương trình trao đổi sinh viên là hoạt động thường niên được thiết kế dành riêng cho sinh viên của trường Đại học FPT. Chương trình được tổ chức nhằm tạo cơ hội cho sinh viên tham gia học tập ở các trường đối tác nước ngoài cũng như sinh viên quốc tế đến học tập, tìm hiểu văn hóa tại trường trong khoảng thời gian 1 học kỳ.

Trở thành thành viên của ISEP, Trường Đại học FPT sẽ mang cơ hội tiếp xúc và trải nghiệm nhiều nền văn hóa mới cho sinh viên. Đặc biệt, sinh viên sẽ được tiếp cận với nền giáo dục tiên tiến ở các quốc gia khác nhau trên thế giới thông qua mạng lưới trao đổi sinh viên của tổ chức ISEP – mạng lưới trao đổi sinh viên lớn nhất thế giới.

Tại Việt Nam, Trường Đại học FPT là trường đại học thứ 2 trở thành thành viên của tổ chức ISEP.



*Đoàn cán bộ ISEP tham quan campus TP. Hồ Chí Minh của Trường Đại học FPT vào tháng 5/2019*

### Năm 2019, FSB thăng hạng trong danh sách top 30 chương trình MBA khu vực Đông Á

Viện Quản trị & Công nghệ FPT (FSB) - FPT Edu tiếp tục được bình chọn nằm trong Top 30 trường học Việt Nam đào tạo Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh toàn thời gian khu vực Đông Á năm 2019. Đặc biệt, FSB đã thăng lên 3 bậc từ vị trí 27 lên vị trí 24 trong bảng xếp hạng so với thời gian trước đó.



*Phó Viện trưởng FSB đại diện đơn vị nhận giải thưởng*

Đây là thông báo được công bố bởi tổ chức xếp hạng giáo dục quốc tế Eduniversal trong cuộc khảo sát chuyên nghiệp và chuyên sâu về các trường đào tạo MBA vừa qua. Kết quả này có được sau khi Eduniversal tiến hành khảo sát ở quy mô hơn 1000 trường kinh doanh tốt nhất của 154 quốc gia khác nhau. Khảo sát dựa trên nhiều tiêu chí cụ thể như độ uy tín, danh tiếng của trường, chất lượng các chương trình đào tạo cũng như mức độ hài lòng của học viên.

Viện Quản trị & Công nghệ FSB có hơn 20 năm kinh nghiệm đào tạo Quản trị Kinh doanh, hiện có hàng ngàn nhà quản trị đang nắm giữ những trọng trách cao trong các tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam được trưởng thành từ FSB. Các chương trình đào tạo được đánh giá cao bởi mang tính thực tiễn, bám sát quan điểm quản trị hiện đại, ứng dụng phương pháp đào tạo tiên tiến cùng hàm lượng ứng dụng công nghệ thông tin cao. Đặc biệt, FSB sở hữu đội ngũ giảng viên và các chuyên gia giàu kinh nghiệm.



## **Giáo dục Đại học Quốc tế**

*International Higher Education*

**Tổng biên tập:**

Philip G. Altbach

**Phó tổng biên tập:**

Laura E. Rumbley  
Hans de Wit

**Phát hành:**

Edith S. Hoshino  
Hélène Bernot Ullero

**Trợ lý biên tập:**

Salina Kopellas

**Văn phòng:**

Center for International Higher Education, Campion Hall,  
Boston College, Chestnut Hill, MA 02467, USA, Tel: (617)  
552-4236, Fax: (617) 552-8422, E-mail: [highered@bc.edu](mailto:highered@bc.edu),  
<http://www.bc.edu/cihe>

*Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua bài viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới [highered@bc.edu](mailto:highered@bc.edu), với thông tin về vị trí công việc (sinh viên đại học, giáo sư, quản trị giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.*

ISSN: 1084-0613 (bản in tiếng Anh)  
© Center for International Higher Education

**Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt:**

Lê Trường Tùng

**Dịch và biên tập:**

Nguyễn Khắc Thành  
Nguyễn Kim Ánh  
Nguyễn Thành Nam  
Trần Ngọc Tuấn  
Đỗ Thuý Uyên

**Thư ký:**

Lê Thị Loan

**Thiết kế bản in và Web:**

Vũ Thị Ngọc Ánh  
Nguyễn Thị Thu Nga  
Nguyễn Hoàng Mai

**Văn phòng:**

Trường Đại học FPT,  
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất,  
Hà Nội.  
E-Mail: [ihe@fpt.edu.vn](mailto:ihe@fpt.edu.vn), <http://ihe.fpt.edu.vn>  
Điện thoại: 024.7300 5588  
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 48 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phấn Sứ

Trụ sở: P.407, A10, Tập thể Khương Thượng, P. Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội.

Xưởng in: 103 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội

Giấy phép xuất bản đặc san số 59/GP - XBĐS cấp ngày 22/4/2019

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2019

